PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ Y TẾ - BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp

Bảng 2

BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

(Tiếp theo Công báo số 697 + 698)

4. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Hô hấp

Bệnh, tật hệ Hô hấp	Tỷ lệ (%)
1. Bệnh cơ, xương lồng ngực: Tỷ lệ được tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Cơ - Xương - Khớp	
2. Bệnh lý màng phổi	
2.1. Không gây hoặc gây tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng	0
2.2. Tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí màng phổi tái phát phải chọc dịch nhiều lần, hoặc mổ dẫn lưu mở không để lại di chứng	6 - 10
2.3. Tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí màng phổi để lại di chứng dày dính màng phổi, không có rối loạn thông khí phổi	
2.3.1. Diện tích dưới một nửa phế trường ở một bên	21 - 25
2.3.2. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở một bên	26 - 30
2.3.3. Diện tích dưới một nửa phế trường ở hai bên	31 - 35
2.3.4. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở hai bên	36 - 40
2.4. Tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí màng phổi có để lại di chứng dày dính màng phổi, có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	

Bệnh, tật hệ Hô hấp	Tỷ lệ (%)
3. Xẹp phổi	
3.1. Một bên chưa rối loạn thông khí phổi	
3.1.1. Xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26 - 30
3.1.2. Xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31 - 35
3.2. Hai bên phổi chưa rối loạn thông khí phổi	
3.2.1. Xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	31 - 35
3.2.2. Xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	41 - 45
3.3. Xẹp phổi kèm theo rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tương ứng của Mục 3.1 hoặc 3.2 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
3.4. Các tổn thương trên kèm theo tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng của Mục 3.1 hoặc 3.3 cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
4. Vôi hóa màng phổi (Mảng màng phổi)	
4.1. Vôi hóa màng phổi, chưa có rối loạn thông khí phổi	
4.1.1. Diện tích dưới một nửa phế trường ở một bên	26 - 30
4.1.2. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở một bên	36 - 40
4.1.3. Diện tích dưới một nửa phế trường ở hai bên	36 - 40
4.1.4. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở hai bên	46 - 50
4.2. Vôi hóa màng phổi, có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
4.3. Các bệnh lý màng phổi, điều trị nội khoa không kết quả phải điều trị ngoại khoa (phẫu thuật)	
4.3.1. Phẫu thuật, kết quả tốt (tỷ lệ này đã tính cả hậu quả của phẫu thuật làm tổn thương cơ, xương lồng ngực)	21 - 25
4.3.2. Phẫu thuật, kết quả hạn chế (dày dính, rối loạn chức năng hô hấp): Áp dụng tỷ lệ tương ứng theo Mục 2 hoặc 4.1 hoặc 4.2 nêu trên. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
4.4. Bệnh lý màng phổi biến chứng tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tương ứng Mục 2 hoặc 4 cộng lùi với tỷ lệ tâm phế mạn tính tùy theo mức độ. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	

Bệnh, tật hệ Hô hấp	Tỷ lệ (%)
5. Bệnh khí quản, phế quản mạn tính	
5.1. Viêm phế quản mạn tính, Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, Hen phế quản	
5.1.1. Bệnh tái phát dưới 4 lần/năm, chưa có rối loạn thông khí phổi	21 - 25
5.1.2. Bệnh tái phát trên 3 lần/năm hoặc tái phát dưới 4 lần/tháng chưa có rối loạn thông khí phổi	31 - 35
5.1.3. Bệnh tái phát trên 3 lần/tháng chưa có rối loạn thông khí phổi	41 - 45
5.1.4. Bệnh khí quản, phế quản mạn ở Mục 5.1.1, 5.1.2, 5.1.3 đã có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng Mục 5.1.1, 5.1.2, 5.1.3 nêu trên và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
5.1.5. Các bệnh khí quản, phế quản mạn ở mục 5.1.4 có tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 5.1.4 tương ứng và cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
5.2. Giãn phế quản	
5.2.1. Giãn phế quản đơn thuần	41 - 45
5.2.1.1. Giãn phế quản có biến chứng áp xe phổi mạn tính hoặc ho ra máu nhiều lần, chưa rối loạn thông khí phổi	51 - 55
5.2.1.2. Giãn phế quản có biến chứng áp xe phổi mạn tính hoặc ho ra máu nhiều lần, có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 5.2.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
5.2.1.3. Giãn phế quản ở Mục 5.2.1.1, 5.2.1.2 nêu trên có biến chứng tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 5.2.1.1, 5.2.1.2 cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
5.2.1.4. Giãn phế quản phải mổ cắt phổi: Tính tỷ lệ như tỷ lệ mổ cắt phổi	
5.3. Các bệnh khác của phế quản (sỏi phế quản...)	
5.3.1. Các bệnh khác của phế quản, chưa có rối loạn thông khí phổi	11 - 15

Bệnh, tật hệ Hô hấp	Tỷ lệ (%)
5.3.2. Bệnh tật như Mục 5.3.1 và có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 5.3.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
5.3.3. Bệnh tật như Mục 5.3.2 có kèm theo tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 5.3.2 và cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể	
***6. Bệnh lý nhu mô phổi**:* Viêm phổi	
6.1. Điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng và/hoặc không tái phát	0
6.2. Bệnh tái phát dưới bốn lần/năm	3 - 5
6.3. Bệnh tái phát trên ba lần/năm	6 - 10
6.4. Bệnh tái phát trên một lần/tháng	11 - 15
6.5. Bệnh lý phổi có biến chứng áp xe phổi mạn tính	16 - 20
6.6. Bệnh lý phổi có suy hô hấp phải đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	21 - 25
6.7. Dãn phế nang, bóng khí phổi, bệnh phổi đột lỗ (LAM), bệnh tích protein phế nang, bệnh phổi kẽ…	
6.7.1. Không rối loạn thông khí phổi	21 - 25
6.7.2. Có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ mục 6.7.1 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí	
6.8. Áp xe phổi, nấm phổi mạn tính	
6.8.1. Áp xe phổi, nấm phổi mạn tính đơn thuần trên 3 tháng	16 - 20
6.8.2. Bệnh tật như Mục 6.8.1 và có biến chứng rối loạn thông khí và/hoặc ho ra máu và/hoặc tâm phế mạn: Áp dụng tỷ lệ Mục 6.8.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng. Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể	
6.8.3. Áp xe phổi, nấm phổi mạn tính phải mổ cắt phổi: Tính tỷ lệ như tỷ lệ mổ cắt phổi	
6.9. Lao phổi	
6.9.1. Điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng	11 - 15
6.9.2. Điều trị có kết quả tốt, nhưng để lại di chứng xơ phổi, vôi hóa...	36 - 40

Bệnh, tật hệ Hô hấp	Tỷ lệ (%)
6.9.3. Điều trị không có kết quả (không khỏi hoặc kháng thuốc hoặc khỏi nhưng sau đó tái phát), chưa có rối loạn thông khí phổi (Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể)	61 - 65
6.9.4. Bệnh tật như Mục 6.9.3 và có biến chứng ra ho máu và/hoặc rối loạn thông khí và/hoặc tâm phế mạn, và/hoặc xẹp phổi...: Áp dụng tỷ lệ Mục 6.9.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
6.9.5. Lao phổi phải mổ cắt thùy phổi: Tính tỷ lệ như tỷ lệ mổ cắt phổi	
6.10. Mổ cắt phổi	
6.10.1. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 - 25
6.10.2. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
6.10.3. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56 - 60
7. Bệnh lý trung thất (Tràn khí, tràn máu, tràn mủ trung thất)	
7.1. Điều trị kết quả tốt	21 - 25
7.2. Điều trị kết quả hạn chế	31 - 35
7.3. Gây suy hô hấp: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.2 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi	
7.4. Bệnh tật như Mục 7.3 có biến chứng tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.3 cộng lùi với tỷ lệ tâm phế mạn tính	
8. Bệnh, tật cơ hoành	
8.1. Liệt cơ hoành, nhão cơ hoành, thoát vị hoành chưa gây biến chứng	11 - 15
8.2. Liệt cơ hoành, thoát vị hoành gây biến chứng	
8.2.1. Suy hô hấp: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.1 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi	
8.2.2. Suy hô hấp và Tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ tâm phế mạn tính	
8.2.3. Tắc ruột phải can thiệp ngoại khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.1 và cộng lùi với tỷ lệ các tạng bị tổn thương	
9. U lành tính, ác tính hệ hô hấp	
9.1. U lành tính	

Bệnh, tật hệ Hô hấp	Tỷ lệ (%)
9.1.1. U lành tính chưa gây biến chứng	21 - 25
9.1.2. U lành tính có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 9.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
9.1.3. U lành tính đã can thiệp ngoại khoa kết quả tốt: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các bộ phận do can thiệp ngoại khoa	
9.1.4. U lành tính đã can thiệp ngoại khoa kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ mục 9.1.3 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
9.2. U ác tính (u phế quản, u phế quản - phổi, ...)	
9.2.1. Chưa phẫu thuật	
9.2.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi	61 - 65
9.2.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi	71 - 75
9.2.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính	81 - 85
9.2.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác và hoặc có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 9.2.1.3 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng	
9.2.2. Đã phẫu thuật	
9.2.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng, ...)	61 - 65
9.2.2.2. Kết quả không tốt	81 - 85
10. Bệnh mạch máu phổi	
10.1. Dãn động mạch phế quản, ho ra máu nhiều lần chưa gây biến chứng	41 - 45
10.2. Dãn động mạch phế quản, ho ra máu nhiều lần gây biến chứng mất máu, suy hô hấp, tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
10.3. Tắc động mạch phổi gây nhồi máu phổi: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ tim, mạch	
10.4. Tắc động mạch phổi gây nhồi máu phổi gây biến chứng suy hô hấp, tâm phế cấp hoặc mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	

Bệnh, tật hệ Hô hấp	Tỷ lệ (%)
11. Rối loạn thông khí phổi	
11.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
11.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20
11.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35
12. Tâm phế mạn tính	
12.1. Mức độ 1: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20
12.2. Mức độ 2: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1 - 2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35
12.3. Mức độ 3: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51 - 55
12.4. Mức độ 4: Có biểu hiện trên siêu âm (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81
13. Thiểu sản phổi: Áp dụng tỷ lệ Mục 3. Xẹp phổi	
14. Dị dạng, dị tật hệ hô hấp	
14.1. Dị dạng, dị tật hệ hô hấp nếu tương tự như các tổn thương hệ hô hấp đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
14.2. Dị dạng, dị tật hệ hô hấp khác	
14.2.1. Không gây rối loạn chức năng hô hấp	0 - 5
14.2.2. Gây rối loạn chức năng hô hấp: Áp dụng tỷ lệ Mục 14.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng tương ứng	
14.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
14.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 14.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

5. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiêu hóa

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
1. Bệnh lý thực quản	
1.1. Viêm thực quản (mọi nguyên nhân trừ viêm do trào ngược dạ dày thực quản)	21
1.2. Viêm thực quản do trào ngược dạ dày thực quản	
1.2.1. Mức độ 1 (tương đương độ A và B)	21 - 25
1.2.2. Mức độ 2 (tương đương độ C và D)	31 - 35
1.3. Barrett thực quản (bao gồm cả viêm nếu có)	
1.3.1. Mức độ 1 (tương đương độ A và B)	36 - 40
1.3.2. Mức độ 2 (tương đương độ C và D)	41 - 45
1.4. Loét thực quản (mọi nguyên nhân, bao gồm cả viêm nếu có)	
1.4.1. Loét nhẹ (chưa ảnh hưởng chức năng thực quản)	11 - 15
1.4.2. Loét vừa (có ảnh hưởng chức năng thực quản)	21 - 25
1.4.3. Loét nặng (ảnh hưởng nặng nề chức năng thực quản)	36 - 40
1.5. U thực quản	
1.5.1. U lành	
1.5.1.1. Chưa ảnh hưởng chức năng thực quản	6 - 10
1.5.1.2. Có ảnh hưởng chức năng thực quản (chưa phải can thiệp)	21 - 25
1.5.1.3. Đã điều trị can thiệp không ảnh hưởng chức năng thực quản: Tỷ lệ tính theo tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây nên	
1.5.1.4. Đã điều trị can thiệp có ảnh hưởng chức năng thực quản: Tỷ lệ tính tính theo Mục 1.5.1.3 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
1.5.2. Ung thư thực quản	
1.5.2.1. Không còn chỉ định phẫu thuật	71
1.5.2.2. Phải mở thông dạ dày (không còn chỉ định phẫu thuật thực quản)	81
1.6. Rãn tĩnh mạch thực quản	
1.6.1. Rãn tĩnh mạch thực quản do xơ gan (tính tỷ lệ theo bệnh xơ gan)	

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
1.6.2. Rãn tĩnh mạch thực quản bẩm sinh	
1.6.2.1. Chưa phải phẫu thuật, chưa ảnh hưởng chức năng thực quản	6 - 10
1.6.2.2. Chưa phải phẫu thuật, có ảnh hưởng chức năng thực quản	21 - 25
1.6.2.3. Phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.11	
1.7. Thoát vị hoành	31 - 35
1.8. Phình thực quản	
1.8.1. Không phải phẫu thuật	16 - 20
1.8.2. Phải phẫu thuật Áp dụng tỷ lệ Mục 1.11	
1.9. Dị tật teo thực quản bẩm sinh	
1.9.1. Chưa phẫu thuật	41 - 45
1.9.2. Đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.11	
1.10. Chít hẹp thực quản không do ung thư	
1.10.1. Gây ảnh hưởng đến ăn uống, chỉ ăn được thức ăn mềm	41 - 45
1.10.2. Gây ảnh hưởng đến ăn uống, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 65
1.10.3. Phải mở thông dạ dày	71 - 75
1.11. Phẫu thuật cắt thực quản	
1.11.1. Cắt một phần thực quản không do ung thư (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61
1.11.2. Cắt toàn bộ thực quản không do ung thư (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	81
1.11.3. Phẫu thuật cắt thực quản do ung thư: Áp dụng tỷ lệ ở Mục 1.11.1 hoặc 1.11.2 cộng lùi với 61%	
1.12. Rối loạn nhu động thực quản	11 - 15
1.13. Co thắt tâm vị	
1.13.1. Co thắt tâm vị không phải phẫu thuật	16 - 20
1.13.2. Co thắt tâm vị phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.11	
2. Bệnh lý dạ dày	
2.1. Viêm dạ dày	
2.1.1. Viêm dạ dày các thể (trừ 2 thể ở Mục 2.1.2 và 2.1.3)	11 - 15
2.1.2. Viêm dạ dày thể teo	26 - 30

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
2.1.3. Viêm dạ dày có dị sản ruột	36 - 40
2.2. Loét dạ dày	
2.2.1. Loét dạ dày chưa có biến chứng (đã gồm cả tổn thương viêm dạ dày nếu có)	
2.2.1.1. Ổ loét dưới 1cm	11 - 15
2.2.1.2. Ổ loét 1cm đến 2cm	21 - 25
2.2.1.3. Ổ loét trên 2cm *Ghi chú:* Nếu nhiều ổ loét thì tỷ lệ chỉ được tính theo kích thước ổ loét lớn nhất	31 - 35
2.2.2. Loét dạ dày có biến chứng thủng đã xử lý	
2.2.2.1. Không gây biến dạng	26 - 30
2.2.2.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi	41 - 45
2.2.2.3. Không gây biến dạng sau mổ có viêm phải điều trị nội khoa	41 - 45
2.2.2.4. Có biến dạng dạ dày hình hai túi sau mổ có viêm phải điều trị nội khoa	46 - 50
2.2.2.5. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	51 - 55
2.2.3. Loét dạ dày có biến chứng chảy máu, điều trị (không phẫu thuật) ổn định	36 - 40
2.2.4. Loét dạ dày có biến chứng hẹp môn vị chưa phải can thiệp ngoại khoa	46 - 50
2.2.5. Loét dạ dày có biến chứng phải phẫu thuật cắt dạ dày: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3	
2.3. Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày	
2.3.1. Cắt hai phần ba dạ dày kết quả tốt	51 - 55
2.3.2. Cắt từ ba phần tư dạ dày trở lên kết quả tốt	61 - 65
2.3.3. Cắt đoạn dạ dày có biến chứng phải phẫu thuật lại	71 - 75
2.3.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột, cơ thể suy nhược nặng	81
2.3.5. Có biến chứng: Tỷ lệ tương ứng tại các Mục 2.3.1, 2.3.2, 2.3.3, 2.3.4 cộng lùi tỷ lệ tương ứng Mục 2.5	
2.4. U dạ dày	

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
2.4.1. U lành tính: đa polyp, u dưới niêm mạc…	11 - 15
2.4.2. Bệnh polyp (Polypose)	
2.4.2.1. Bệnh polyp chưa phẫu thuật (cắt dạ dày)	51 - 55
2.4.2.2. Bệnh polyp đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3	
2.4.3. Ung thư dạ dày	
2.4.3.1. Không còn chỉ định phẫu thuật, điều trị bằng hóa chất…	81
2.4.3.2. Đã phẫu thuật cắt 4/5 dạ dày	81
2.4.3.3. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột, cơ thể suy nhược nặng	91
2.4.3.4. Phẫu thuật nối vị tràng do các biến chứng của bệnh lý dạ dầy	91
2.5. Biến chứng sau cắt đoạn dạ dày	
2.5.1. Viêm miệng nối	21 - 25
2.5.2. Loét miệng nối	26 - 30
2.5.3. Loét, viêm miệng nối (viêm ngoài ổ loét)	31 - 35
2.5.4. Hẹp miệng nối	31 - 35
2.5.5. Hội chứng Dumping	21 - 25
3. Bệnh lý hành tá tràng	
3.1. Viêm hành tá tràng	11 - 15
3.2. Loét hành tá tràng (bao gồm cả viêm nếu có)	
3.2.1. Ổ loét dưới 1cm	11 - 15
3.2.2. Ổ loét từ 1 đến 2cm	21 - 25
3.2.3. Ổ loét từ 2cm trở lên	31 - 35
3.3. Loét hành tá tràng có biến chứng	
3.3.1. Thủng hành tá tràng đã xử lý	
3.3.1.1. Kết quả ổn định	26 - 30
3.3.1.2. Có biến chứng viêm loét phải điều trị nội khoa	36 - 40
3.3.1.3. Có biến chứng gây hẹp nhưng chưa phải mổ lại	41 - 45
3.3.1.4. Có biến chứng rò mỏm tá tràng phải mổ lại	61 - 65
3.3.2. Chảy máu hành tá tràng	

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
3.3.2.1. Chảy máu hành tá tràng điều trị nội khoa hoặc nội soi can thiệp ổn định	31 - 35
3.3.2.2. Chảy máu hành tá tràng phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.3.1	
3.3.3. Phẫu thuật nối vị tràng do các biến chứng của bệnh lý hành tá tràng	61 - 65
3.4. U hành tá tràng	
3.4.1. U lành	
3.4.1.1. Đơn Polyp, u dưới niêm mạc	11 - 15
3.4.1.2. Đa polyp	21 - 25
3.4.1.3. Bệnh polyp (Polypose) chưa phẫu thuật	51 - 55
3.4.1.4. Bệnh polyp (Polypose) đã phẫu thuật	61 - 65
3.4.2. Ung thư hành tá tràng	
3.4.2.1. Ung thư hành tá tràng chưa phẫu thuật (có chỉ định phẫu thuật)	71
3.4.2.2. Ung thư hành tá tràng đã phẫu thuật	81
3.4.2.3. Ung thư hành tá tràng không còn chỉ định phẫu thuật	85
3.4.3. Biến chứng sau phẫu thuật ung thư hành tá tràng: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.4.2.3 cộng lùi tỷ lệ trong Mục 3.3.1 tương ứng	
4. Bệnh lý ruột non	
4.1. Viêm loét ruột non	
4.1.1. Viêm ruột non không rõ nguyên nhân, điều trị nội khoa ổn định	11 - 15
4.1.2. Viêm ruột non chảy máu, điều trị nội khoa ổn định	21 - 25
4.1.3. Viêm loét ruột non chảy máu, hoại tử, điều trị nội khoa ổn định	31 - 35
4.1.4. Viêm loét ruột non chảy máu, hoại tử, điều trị nội khoa không kết quả phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.3	
4.1.5. Bệnh Crohn ruột non	51 - 55
4.2. U ruột non	
4.2.1. U lành, đơn polyp, u máu…	11 - 15
4.2.2. Đa polyp	21 - 25
4.2.3. Bệnh đa polyp (polypose) chưa phẫu thuật	61 - 65

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
4.2.4. Bệnh đa polyp (polypose) đã mổ: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.3	
4.2.5. U ác tính chưa mổ	71
4.2.6. U ác tính đã mổ: Áp dụng Mục 4.3	
4.3. Bệnh lý phải phẫu thuật ruột non	
4.3.1. Bệnh lý gây thủng ruột non	
4.3.1.1. Bệnh lý gây thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31 - 35
4.3.1.2. Bệnh lý gây thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36 - 40
4.3.2. Bệnh lý phải cắt ruột non dưới một mét	
4.3.2.1. Cắt đoạn hỗng tràng	41 - 45
4.3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
4.3.3. Bệnh lý phải cắt ruột non trên một mét có rối loạn tiêu hóa	
4.3.3.1. Cắt đoạn hỗng tràng	51 - 55
4.3.3.2. Cắt đoạn hồi tràng	61
4.3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
4.4. Biến chứng sau phẫu thuật	
4.4.1. Điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ trong Mục 4.3 và cộng lùi với 16% đến 20%	
4.4.2. Phải phẫu thuật lại: Áp dụng tỷ lệ trong Mục 4.3 và cộng lùi với 21% đến 25%	
4.5. Túi thừa ruột non	
4.5.1. Túi thừa ruột non chưa có biến chứng	11 - 15
4.5.2. Túi thừa ruột non có biến chứng	
4.5.2.1. Túi thừa ruột non có biến chứng loét, áp xe… điều trị nội khoa ổn định	21 - 25
4.5.2.2. Túi thừa ruột non có biến chứng phải mổ: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.3	
5. Bệnh lý đại tràng	
5.1. Viêm đại tràng mạn	

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
5.1.1. Viêm đại tràng kích thích (Hội chứng IBS - Irritable Bowel Sydrome)	26 - 30
5.1.2. Viêm đại tràng amip, do trực khuẩn	21 - 25
5.1.3. Bệnh Crohn	
5.1.3.1. Bệnh Crohn chưa có biến chứng	51 - 55
5.1.3.2. Bệnh Crohn đã có biến chứng	56 - 60
5.1.4. Rối loạn cơ năng đại tràng	16 - 20
5.2. Viêm loét đại, trực tràng	
5.2.1. Viêm loét đại, trực tràng chảy máu	
5.2.1.1. Điều trị ổn định	31 - 35
5.2.1.2. Có di chứng, biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.2.1.1 và cộng lùi tỷ lệ di chứng, biến chứng đó	
5.2.2. Viêm loét đại tràng do lao	
5.2.2.1. Viêm loét đại tràng do lao không có biến chứng	31 – 35
5.2.2.2. Viêm loét đại tràng do lao có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.3. Túi thừa, phình đại tràng	
5.3.1. Túi thừa, phình đại tràng không có biến chứng	11 - 15
5.3.2. Túi thừa đại tràng có biến chứng	
5.3.2.1. Túi thừa đại tràng có biến chứng loét áp xe… điều trị nội khoa ổn định	31 - 35
5.3.2.2. Phình đại tràng, túi thừa đại tràng có biến chứng loét, áp xe, thủng phải mổ: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.5	
5.4. U đại tràng	
5.4.1. Polyp đại tràng hoặc u lành	
5.4.1.1. Đơn polyp hoặc u lành	11 - 15
5.4.1.2. Bệnh đa polyp	21 - 25
5.4.1.3. Bệnh đa polyp (polypose) chưa phẫu thuật	51 - 55
5.4.1.4. Bệnh đa polyp (polypose) đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ ở Tiểu mục 5.5	

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
5.4.2. Ung thư đại tràng, u ác tính ruột thừa	
5.4.2.1. Không còn khả năng phẫu thuật	81
5.4.2.2. Ung thư đại tràng đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.5 cộng lùi với 61%	
5.4.2.3. U ác tính ruột thừa đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.6 cộng lùi với 61%	
5.5. Bệnh lý phải phẫu thuật đại tràng	
5.5.1. Bệnh lý gây thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
5.5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
5.5.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51 - 55
5.5.2. Bệnh lý phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.5.2.1. Cắt đoạn đại tràng	51 - 55
5.5.2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 - 65
5.5.2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71
5.5.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81
5.5.3. Bệnh lý phải cắt đoạn đại tràng và làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.5.3.1. Cắt đoạn đại tràng	66 - 70
5.5.3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75
5.5.3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81
5.5.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85
5.6. Bệnh viêm ruột thừa	
5.6.1. Bệnh viêm ruột thừa cấp phẫu thuật kết quả tốt	16 - 20
5.6.2. Đám quánh viêm ruột thừa đã phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
5.6.3. Biến chứng sau phẫu thuật viêm ruột thừa phải mổ lại kết quả tốt	31 - 35

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
5.6.4. Biến chứng sau phẫu thuật viêm ruột thừa phải mổ lại nhiều lần hoặc cắt đoạn đại tràng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.5	
6. Bệnh lý trực tràng hậu môn	
6.1. Viêm trực tràng	11 - 15
6.2. Loét trực tràng	26 - 30
6.3. U trực tràng	
6.3.1. U lành	
6.3.1.1. Đơn polyp và u lành khác	11 - 15
6.3.1.2. Bệnh đa polyp	21 - 25
6.3.1.3. Bệnh đa polyp (polypose) chưa phẫu thuật	51 - 55
6.3.2. Ung thư	
6.3.2.1. Ung thư trực tràng không còn khả năng phẫu thuật	81
6.3.2.2. Ung thư trực tràng đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 6.9	
6.4. Trĩ nội	
6.4.1. Độ I chưa can thiệp	6 - 10
6.4.2. Độ II chưa can thiệp	16 - 20
6.4.3. Độ III chưa can thiệp	21 - 25
6.4.4. Độ IV chưa can thiệp	31 - 35
6.4.5. Đã can thiệp kết quả tốt	16 - 20
6.4.6. Đã can thiệp có biến chứng	
6.4.6.1. Gây hẹp đại tiện khó	31 - 35
6.4.6.2. Gây đại tiện mất tự chủ	41 - 45
6.4.6.3. Phải can thiệp lại kết quả tốt	31 - 35
6.4.6.4. Phải can thiệp lại kết quả xấu	46 - 50
6.4.7. Trĩ ngoại	
6.4.7.1. Đã phẫu thuật	11 - 15
6.4.7.2. Chưa phẫu thuật	21 - 25
6.4.8. Trĩ phối hợp (hỗn hợp)	
6.4.8.1. Đã phẫu thuật	21 - 25

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
6.4.8.2. Chưa phẫu thuật	26 - 30
6.5. Bệnh Crohn trực tràng	41 - 45
6.6. Nứt kẽ hậu môn	
6.6.1. Điều trị nội khoa	11 - 15
6.6.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt	21 - 25
6.7. Dò hậu môn trực tràng	
6.7.1. Điều trị nội khoa	21 - 25
6.7.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt	31 - 35
6.8. Áp xe hậu môn mạn tính	
6.8.1. Chưa can thiệp	16 - 20
6.8.2. Đã can thiệp kết quả không tốt	26 - 30
6.9. Bệnh lý phải phẫu thuật trực tràng	
6.9.1. Bệnh lý gây thủng trực tràng, đã phẫu thuật, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
6.9.1.1. Thủng một lỗ đã phẫu thuật	36 - 40
6.9.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã phẫu thuật	46 - 50
6.9.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51 - 55
6.9.2. Bệnh lý phải cắt trực tràng, không làm hậu môn nhân tạo	
6.9.2.1. Cắt bỏ một phần trực tràng	51 - 55
6.9.2.2. Cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 - 65
6.9.3. Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
6.9.3.1. Cắt bỏ một phần trực tràng và có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 65
6.9.3.2. Cắt bỏ hoàn toàn trực tràng và có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 - 75
7. Bệnh lý gan, mật	
7.1. Viêm gan mạn	
7.1.1. Viêm gan mạn ổn định	26 - 30
7.1.2. Viêm gan mạn tiến triển	41 - 45

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
7.2. Gan nhiễm mỡ	
7.2.1. Gan nhiễm mỡ chưa biến đổi chức năng gan (xét nghiệm sinh hóa)	11 - 15
7.2.2. Gan nhiễm mỡ có biến đổi chức năng gan (xét nghiệm sinh hóa)	21 - 25
7.2.3. Gan nhiễm mỡ có biến đổi chức năng gan và biến chứng khác: Áp dụng tỷ lệ mục 7.2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
7.3. Áp xe gan do amip	
7.3.1. Điều trị nội khoa và chọc hút mủ	21 - 25
7.3.2. Phải phẫu thuật áp xe của một thùy gan	36 - 40
7.3.3. Phải phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	41 - 45
7.3.4. Phải phẫu thuật cắt gan: Áp dụng tỷ lệ mục 7.14	
7.4. Áp xe gan do vi khuẩn	31 - 35
7.5. Xơ gan	
7.5.1. Giai đoạn 0	31 - 35
7.5.2. Giai đoạn 1 (có giãn tĩnh mạch thực quản độ I)	41 - 45
7.5.3. Giai đoạn 2 (có giãn tĩnh mạch thực quản độ II)	61 - 65
7.5.4. Giai đoạn 3 (có giãn tĩnh mạch thực quản độ III)	71 - 75
7.6. Xơ gan mật tiên phát	61 - 65
7.7. Hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa: Tỷ lệ tính theo tổn thương tại bộ phận, cơ quan	
7.8. Suy chức năng gan	
7.8.1. Suy chức năng gan nhẹ (chưa có triệu chứng lâm sàng, có biểu hiện trên kết quả xét nghiệm)	21 - 25
7.8.2. Suy chức năng gan vừa (có triệu chứng lâm sàng, có biểu hiện trên kết quả xét nghiệm - tương đương Child-Pugh B)	41 - 45
7.8.3. Suy chức năng gan nặng (có triệu chứng lâm sàng, có biểu hiện trên kết quả xét nghiệm - tương đương Child-PughC)	61 - 65
7.9. Sỏi mật	
7.9.1. Sỏi túi mật không viêm túi mật mạn tính	11 - 15

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
7.9.2. Sỏi túi mật có viêm túi mật mạn tính, điều trị nội khoa ổn định	16 - 20
7.9.3. Sỏi ống mật không viêm đường mật	16 - 20
7.9.4. Sỏi ống mật có viêm đường mật điều trị nội khoa ổn định	21 - 25
7.10. Viêm túi mật mạn tính không do sỏi	16 - 20
7.11. Viêm đường mật mạn tính không do sỏi	21 - 25
7.12. U gan (u nhu mô gan)	
7.12.1. U gan lành tính (u máu, nang gan...), sỏi gan	11 - 15
7.12.2. U gan ác tính	
7.12.2.1. Ung thư gan nguyên phát chưa phẫu thuật (không còn khả năng phẫu thuật)	71
7.12.2.2. Ung thư gan thứ phát (tỷ lệ này đã bao gồm tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn)	81
7.12.2.3. Ung thư gan đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ ở Mục 7.14 và cộng lùi với 61%	
7.13. U túi mật, đường mật	
7.13.1. U lành tính: polyp túi mật	11 - 15
7.13.2. U ác tính chưa phẫu thuật	81
7.13.3. U ác tính đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ ở Mục 7.15	
7.14. Phẫu thuật cắt gan	
7.14.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50
7.14.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
7.14.3. Cắt bỏ gan phải có rối loạn chức năng gan	71
7.15. Phẫu thuật túi mật, đường mật	
7.15.1. Cắt túi mật qua nội soi	16 - 20
7.15.2. Phẫu thuật cắt túi mật bằng phẫu thuật truyền thống	36 - 40
7.15.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ	
7.15.3.1. Kết quả tốt	31 - 35
7.15.3.2. Kết quả không tốt	41 - 45
7.15.4. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	56 - 60
7.15.5. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	56 - 60

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
7.15.6. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 75
7.15.7. Phẫu thuật hoặc can thiệp nang ống mật chủ	21 - 25
7.16. Biến chứng sau phẫu thuật gan mật	
7.16.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt: Giữ nguyên tỷ lệ cũ	
7.16.2. Phải phẫu thuật lại: Cộng lùi tỷ lệ cũ với tỷ lệ do phẫu thuật mới	
8. Bệnh lý tụy, lách	
8.1. Viêm tụy mạn tính	31 - 35
8.2. U tụy lành tính (gồm cả nang tụy)	
8.2.1. U tụy lành tính chưa phẫu thuật chưa có biến chứng	11 - 15
8.2.2. U tụy lành tính chưa phẫu thuật có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
8.2.3. U tụy lành tính đã phẫu thuật (không cắt tụy) kết quả tốt	21 - 25
8.2.4. U tụy lành tính đã phẫu thuật (không cắt tụy) có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.2.3 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
8.2.5. U tụy lành tính đã phẫu thuật cắt tụy: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.5	
8.3. U nang giả tụy	
8.3.1. U nang giả tụy chưa mổ	31 - 35
8.3.2. U nang giả tụy đã phẫu thuật	
8.3.2.1. U nang giả tụy đã phẫu thuật nối tụy - ruột	41 - 45
8.3.3.2. U nang giả tụy cắt u nang (cắt tụy): Áp dụng tỷ lệ Mục 8.5	
8.4. U tụy ác tính	
8.4.1. U tụy ác tính không còn khả năng phẫu thuật	81
8.4.2. U tụy ác tính đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 8.5 và cộng lùi với 71%	
8.5. Phẫu thuật cắt tụy	
8.5.1. Phẫu thuật cắt đuôi tụy (không phải ung thư) kết quả tốt	41 - 45
8.5.2. Phẫu thuật cắt đuôi tụy (không phải ung thư), biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	56 - 60

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
8.5.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy (không phải ung thư) ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	76 - 80
8.5.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy (không phải ung thư) biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng gầy, suy mòn	81 - 85
8.6. Phẫu thuật cắt lách Nếu có biến chứng thiếu máu cộng lùi tỷ lệ biến chứng	31 - 35
9. Phẫu thuật gỡ dính, tắc ruột do biến chứng phẫu thuật hệ tiêu hóa	
9.1. Mổ gỡ dính lần một	21 - 25
9.2. Mổ gỡ dính lần hai	31 - 35
9.3. Mổ gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45
10. Dị dạng, di tật hệ tiêu hóa	
10.1. Dị dạng, dị tật hệ tiêu hóa nếu tương tự như các tổn thương hệ tiêu hóa đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
10.2. Dị dạng, dị tật hệ tiêu hóa khác	
10.2.1. Không gây rối loạn chức năng	0 - 5
10.2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng tương ứng	
10.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
10.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

6. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
1. Thận	
1.1. Suy thận mạn tính	
1.1.1. Giai đoạn I	41 - 45
1.1.2. Giai đoạn II	61 - 65
1.1.3. Giai đoạn IIIa	71 - 75

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
1.1.4. Giai đoạn IIIb, IV	91
1.2. Sỏi thận	
1.2.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, chưa có biến chứng	6 - 10
1.2.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, có biến chứng (suy thận, viêm thận…): Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.2.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên kết quả tốt	21 - 25
1.2.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên có biến chứng (suy thận, viêm thận, cắt thận…): Tỷ lệ Mục 1.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.3. Bệnh cầu thận, hội chứng thận hư	
1.3.1. Điều trị nội khoa ổn định	21 - 25
1.3.2. Tái phát từ hai lần trong một năm trở lên chưa có biến chứng	31 - 35
1.3.3. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.4. Viêm thận - bể thận	
1.4.1. Chưa có biến chứng	11 - 15
1.4.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.4.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.5. Xơ teo và mất chức năng một thận	
1.5.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35
1.5.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.5.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận	
1.6. U thận, nang thận lành tính một bên	
1.6.1. Chưa phẫu thuật, chưa có biến chứng	11 - 15
1.6.2. Chưa phẫu thuật, có biến chứng Tỷ lệ Mục 1.6.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.6.3. Đã phẫu thuật không có biến chứng	21 - 25
1.6.4. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.6.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.7. Ghép thận kết quả tốt dùng thuốc chống thải ghép thường xuyên	81
1.8. Ung thư thận	
1.8.1. Chưa di căn	81

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
1.8.2. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 1.8.1 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	81
1.9. Phẫu thuật cắt bỏ thận	
1.9.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25
1.9.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
1.9.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.9.1 hoặc 1.9.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại	
2. Niệu quản	
2.1. Sỏi niệu quản	
2.1.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, chưa có biến chứng	6 - 10
2.1.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.1.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên, không có biến chứng	16 - 20
2.1.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.2. U niệu quản (một bên)	
2.2.1. Chưa phẫu thuật, không có biến chứng	11 - 15
2.2.2. Chưa phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.2.3. Đã phẫu thuật, không có biến chứng	21 - 25
2.2.4. Đã phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.3. Cắt niệu quản	
2.3.1. Cắt niệu quản dưới 5cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25
2.3.2. Cắt niệu quản phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
2.3.3. Cắt niệu quản phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.3.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3. Bàng quang	
3.1. Sỏi	
3.1.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi chưa gây biến chứng	6 - 10

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
3.1.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.1.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi, không có biến chứng	16 - 20
3.1.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.2. Viêm bàng quang	
3.2.1. Không có biến chứng	6 - 10
3.2.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.3. Rối loạn tiểu tiện	
3.3.1. Điều trị nội khoa ổn định	5 - 7
3.3.2. Không đáp ứng điều trị, tái phát từng đợt (tái phát ít nhất 06 đợt trong một năm)	16 - 20
3.4. U lành tính	
3.4.1. Chưa phẫu thuật không có biến chứng	11 - 15
3.4.2. Chưa phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.4.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.4.3. Đã phẫu thuật, không có biến chứng	21 - 25
3.4.4. Đã phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.4.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.5. U ác tính	
3.5.1. Chưa phẫu thuật	61
3.5.2. Phẫu thuật cắt bán phần bàng quang	71
3.5.3. Phẫu thuật cắt bỏ toàn phần bàng quang và chuyển lưu nước tiểu	81
3.5.4. Phẫu thuật cắt bỏ toàn phần bàng quang và chuyển lưu nước tiểu, có di căn: Tỷ lệ Mục 3.5.3. cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	
4. Niệu đạo	
4.1. Viêm niệu đạo	
4.1.1. Không có biến chứng	6 - 10
4.1.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
4.2. Chít hẹp hoặc dò niệu đạo	
4.2.1. Chưa phẫu thuật	11 - 15
4.2.2. Đã phẫu thuật không có biến chứng	16 - 20
4.2.3. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
4.3. U lành niệu đạo	
4.3.1. Chưa phẫu thuật không biến chứng	6 - 10
4.3.2. Phẫu thuật không biến chứng	16 - 20
4.3.3. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.3.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
4.4. Ung thư niệu đạo: Áp dụng tỷ lệ ung thư dương vật	
5. Lao thận, tiết niệu - sinh dục	
5.1. Lao thận	
5.1.1. Lao thận điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng	11 - 15
5.1.2. Lao thận điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.1.3. Lao thận không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc…) chưa có biến chứng	46 - 50
5.1.4. Lao thận không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.2. Lao bàng quang hoặc tinh hoàn	
5.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng	6 - 10
5.2.2. Điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.2.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc…) chưa có biến chứng	36 - 40
5.2.4. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc…) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.3. Lao toàn bộ cơ quan tiết niệu, sinh dục	81
6. Dương vật	
6.1. Xơ cứng vật hang	

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
6.1.2. Đã phẫu thuật, kết quả tốt	11 – 15
6.1.3. Đã phẫu thuật, kết quả không tốt	
6.1.3.1. Ảnh hưởng chức năng ít, liệt dương không hoàn toàn	21 - 25
6.1.3.2. Ảnh hưởng chức năng, liệt dương hoàn toàn	31 - 35
6.2. Ung thư dương vật	
6.2.1. Chưa di căn phẫu thuật cắt một phần dương vật	61
6.2.2. Chưa di căn, phẫu thuật cắt toàn bộ dương vật	71
6.2.3. Đã di căn, phẫu thuật cắt toàn bộ dương vật, nạo vét hạch: Tỷ lệ mục 6.2.2 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	
7. Tinh hoàn	
7.1. Giãn tĩnh mạch thừng tinh	
7.1.1. Chưa phẫu thuật	6 - 10
7.1.2. Phẫu thuật một bên kết quả tốt	3 - 5
7.1.3. Phẫu thuật hai bên kết quả tốt	11 - 15
7.1.4. Phẫu thuật một bên không kết quả	11 - 15
7.1.5. Phẫu thuật hai bên không kết quả	16 - 20
7.2. Ung thư tinh hoàn một hoặc hai bên	
7.2.1. Chưa di căn, chưa phẫu thuật	61
7.2.2. Chưa di căn, đã phẫu thuật cắt bỏ	71
7.2.3. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 7.2.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bị di căn	
7.3. Bệnh lý phải cắt bỏ tinh hoàn	
7.3.1. Cắt bỏ một bên	11 - 15
7.3.2. Cắt bỏ hai bên	36 - 40
8. Tuyến tiền liệt	
8.1. Viêm tuyến tiền liệt điều trị nội khoa, không có biến chứng	6 - 10
8.2. Viêm hoặc u lành tuyến tiền liệt điều trị ngoại khoa	
8.2.1. Kết quả tốt	16 - 20
8.2.2. Kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 8.2.1 cộng lùi biến chứng	

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
8.3. Ung thư tuyến tiền liệt	
8.3.1. Chưa di căn, không phẫu thuật	61
8.3.2. Chưa di căn đã phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến tiền liệt cùng các túi tinh	71
8.3.3. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 8.3.1 hoặc 8.3.2 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	
9. Âm hộ, âm đạo	
9.1. Các tổn thương lành tính	
9.1.1. Điều trị nội khoa ổn định	0 - 5
9.1.2. Phẫu thuật kết quả tốt không có biến chứng	16 - 20
9.1.3. Phẫu thuật kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 9.1.2 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
9.2. Ung thư	
9.2.1. Giai đoạn 0	41 - 45
9.2.2. Giai đoạn I và II	61 - 65
9.2.3. Giai đoạn III và IV	81
10. Tử cung	
10.1. Cổ tử cung	
10.1.1. Các tổn thương lành tính điều trị ổn định	0 - 5
10.1.2. Các tổn thương lành tính điều trị không ổn định	6 - 10
10.1.3. Các tổn thương lành tính đã phẫu thuật (ở người đã có con)	
10.1.3.1. Kết quả tốt	11 - 15
10.1.3.2. Tái phát	21 - 25
10.1.3.3. Đã phẫu thuật khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	31
10.1.4. Các tổn thương nghi ngờ (Cervical Intraepithelial Neoplasia - CIN 1, CIN 2)	
10.1.4.1. Chưa điều trị	11 - 15
10.1.4.2. Đã điều trị cần theo rõi tiếp	21 - 25
10.1.4.3. Loạn sản vi xâm nhập (CIN III, Carcinome insitu - CIS) chưa phẫu thuật	21 - 25

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
10.1.4.4. Loạn sản vi xâm nhập (CIN III, CIS) đã phẫu thuật	31
10.1.5. Ung thư cổ tử cung	
10.1.5.1. Giai đoạn 0	41 - 45
10.1.5.2. Giai đoạn I và II	61 - 65
10.1.5.3. Giai đoạn III và IV	81
10.2. Thân tử cung	
10.2.1. U xơ, polyp, dị vật, dính	
10.2.1.1. Điều trị nội khoa	6 - 10
10.2.1.2. Đã phẫu thuật (điều trị ngoại khoa)	21 - 25
10.2.1.3. Phẫu thuật cắt tử cung (bán phần hoặc hoàn toàn) đã có con	41
10.2.1.4. Phẫu thuật cắt tử cung (bán phần hoặc hoàn toàn) chưa có con	51 - 55
10.2.2. Rong kinh, rong huyết cơ năng	
10.2.2.1. Rong kinh, rong huyết cơ năng chưa có biến chứng thiếu máu	0 - 5
10.2.2.2. Rong kinh, rong huyết cơ năng có biến chứng thiếu máu: Áp dụng theo tỷ lệ của mức độ thiếu máu tương ứng	
10.3. Phẫu thuật lấy thai	
10.3.1. Phẫu thuật 01 lần	25
10.3.2. Phẫu thuật từ 02 lần trở lên	31 - 35
10.3.3. Phẫu thuật lấy thai có cắt tử cung: Áp dụng tỷ lệ cắt tử cung	
10.3.4. Có biến chứng sau phẫu thuật: Tỷ lệ tương ứng tại Mục 10.3.1 hoặc 10.3.2 hoặc 10.3.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
10.4. Ung thư thân tử cung	
10.4.1. Giai đoạn 0	41 - 45
10.4.2. Giai đoạn I và II	61 - 65
10.4.3. Giai đoạn III và IV	81
10.5. Sa sinh dục	
10.5.1. Chưa phẫu thuật	
10.5.1.1. Độ I	6 - 10

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
10.5.1.2. Độ II	11 - 15
10.5.1.3. Độ III	21- 25
10.5.2. Đã phẫu thuật	
10.5.2.1. Kết quả tốt	16 - 20
10.5.2.2. Tái phát	26 - 30
10.5.2.3. Có biến chứng: áp dụng tỷ lệ Mục 10.5.2.1. hoặc 10.5.2.2 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
11. Vòi tử cung - buồng trứng	
11.1. Tổn thương vòi tử cung (viêm phần phụ, ứ dịch, tắc vòi…)	
11.1.1. Điều trị nội khoa ổn định	0 - 5
11.1.2. Phẫu thuật bảo tồn vòi tử cung	3 - 5
11.1.3. Phẫu thuật cắt một vòi tử cung	5 - 9
11.1.4. Phẫu thuật cắt hai vòi tử cung	
11.1.4.1. Đã có con	16 - 20
11.1.4.2. Chưa có con	36 - 40
11.2. Chửa ngoài tử cung	
11.2.1. Điều trị nội khoa	11 - 15
11.2.2. Phẫu thuật cắt bỏ khối chửa	21 - 25
11.3. U buồng trứng lành tính	
11.3.1. Chưa phẫu thuật	3 - 5
11.3.2. Đã phẫu thuật bóc u	11 - 15
11.3.3. Đã phẫu thuật cắt u buồng trứng một bên	11 - 15
11.3.4. Đã phẫu thuật cắt hai buồng trứng	
11.3.4.1. Đối với phụ nữ từ 50 tuổi trở xuống đã có con	21 - 25
11.3.4.2. Đối với phụ nữ từ 50 tuổi trở xuống chưa có con	36 - 40
11.3.4.3. Đối với phụ nữ trên 50 tuổi	21 - 25
11.4. Bệnh suy sớm buồng trứng	31
11.5. Ung thư buồng trứng	
11.5.1. Giai đoạn 0	31 - 35

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
11.5.2. Giai đoạn I, giai đoạn II	41 - 45
11.5.3. Giai đoạn III	61 - 65
11.5.4. Giai đoạn IV	81
11.6. Chửa trứng	
11.6.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
11.6.2. Điều trị kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 11.6.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
11.7. U nguyên bào nuôi	
11.7.1. Chưa di căn	41 - 45
11.7.2. Đã di căn	61 - 65
12. Vú	
12.1. U vú lành tính hoặc viêm, áp xe tuyến vú	
12.1.1. Chưa phẫu thuật	1 - 5
12.1.2. Đã phẫu thuật	6 - 10
12.2. Phì đại tuyến vú	
12.2.1. Chưa phẫu thuật	16 - 20
12.2.2. Đã phẫu thuật tạo hình vú	11 - 15
12.3. Phẫu thuật cắt bỏ vú	
12.3.1. Cắt bỏ một bên	26 - 30
12.3.2. Cắt bỏ hai bên	41 - 45
12.4. Ung thư vú	
12.4.1. Giai đoạn 0	31 - 35
12.4.2. Giai đoạn I, giai đoạn II	41 - 45
12.4.3. Giai đoạn III	61 - 65
12.4.4. Giai đoạn IV	81
13. Rò tiết niệu - sinh dục	
13.1. Chưa phẫu thuật	16 - 20
13.2. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
13.3. Phẫu thuật kết quả không tốt, tái phải phẫu thuật lại	21 - 25

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
13.4. Phẫu thuật kết quả không tốt, tái phát phải phẫu thuật lại từ 2 lần trở lên	41 - 45
13.5. Phẫu thuật không có kết quả	51 - 55
14. Bệnh lý hệ sinh dục gây mất chức năng sinh con (vô sinh): Áp dụng tỷ lệ cắt hai tinh hoàn đối với vô sinh nam và cắt hai buồng trứng đối với vô sinh nữ	
15. Dị tật, dị dạng hệ tiết niệu - sinh dục	
15.1. Dị tật, dị dạng hệ tiết niệu - sinh dục tương tự như các tổn thương hệ tiết niệu - sinh dục đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng (ví dụ: Thận đơn độc: Áp dụng tỷ lệ xơ, teo một thận, Không có tinh hoàn: Áp dụng tỷ lệ cắt bỏ tinh hoàn)	
15.2. Dị dạng, dị tật hệ tiết niệu - sinh dục khác	
15.2.1. Chưa gây rối loạn chức năng	0 - 5
15.2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 15.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
15.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
15.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt, có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 15.2.3 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	

7. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
1. Tuyến yên	
1.1. Rối loạn chức năng tuyến	
1.1.1. Rối loạn toàn bộ chức năng tuyến yên (rối loạn chức năng cả thùy trước và thùy sau)	61 - 65
1.1.2. Rối loạn chức năng thùy trước	
1.1.2.1. Rối loạn từ bốn loại hormon trở lên	56 - 60
1.1.2.2. Rối loạn từ hai đến ba loại hormon	41 - 45
1.1.2.3. Rối loạn một loại hormon	26 - 30

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
1.1.3. Rối loạn chức năng thùy sau tuyến yên gây Đái tháo nhạt	26 - 30
1.1.4. Rối loạn chức năng tuyến yên gây biến chứng tại cơ quan khác: Áp dụng tỷ lệ tương ứng Mục 1.1.2 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.2. Khối u tuyến yên	
1.2.1. U lành tính	
1.2.1.1. Chưa gây biến chứng	11 - 15
1.2.1.2. Phẫu thuật, chức năng tuyến ổn định	21 - 25
1.2.1.3. U lành tính nếu có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.2.1.1; 1.2.1.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
1.2.2. U ác tính	
1.2.2.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa	61 - 65
1.2.2.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.2.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng ở cơ quan tương ứng	
1.2.2.3. Đáp ứng điều trị phẫu thuật	81 - 85
1.2.2.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	91
1.2.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	91
1.3. Khối u tuyến tùng	
1.3.1. U lành	
1.3.1.1. U lành chưa gây biến chứng	6 - 10
1.3.1.2. U lành gây biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
1.3.2. U ác tính	
1.3.2.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa	61 - 65
1.3.2.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
1.3.2.3. Đáp ứng điều trị phẫu thuật	81 - 85
1.3.2.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	91
1.3.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	91
2. Tuyến giáp	
2.1. Rối loạn chức năng tuyến giáp	

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
2.1.1. Suy giáp	
2.1.1.1. Suy giáp dưới lâm sàng (suy giáp còn bù)	21 - 25
2.1.1.2. Suy giáp rõ ràng (suy giáp mất bù)	31 - 35
2.1.2. Nhiễm độc giáp	
2.1.2.1. Dưới lâm sàng	21 - 25
2.1.2.2. Lâm sàng (bệnh Basedow) chưa có biến chứng	31 - 35
2.1.2.3. Lâm sàng (bệnh Basedow) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1.2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.2. Viêm tuyến giáp mạn tính	21 - 25
2.3. Rối loạn thiếu hụt Iốt	21 - 25
2.4. Khối u tuyến giáp	
2.4.1. U lành tuyến giáp (bao gồm cả bướu cổ đơn thuần)	
2.4.1.1. Chưa phẫu thuật chưa gây rối loạn chức năng tuyến giáp	6 - 10
2.4.1.2. Cắt bỏ tuyến giáp một phần không rối loạn chức năng tuyến giáp	11 - 15
2.4.1.3. Cắt bỏ một bên không rối loạn chức năng tuyến giáp	16 - 20
2.4.1.4. Cắt toàn bộ tuyến giáp	61
2.4.1.5. Chưa phẫu thuật hoặc phẫu thuật có biến chứng rối loạn chức năng tuyến giáp: Tỷ lệ Mục 2.4.1.1 hoặc 2.4.1.2, 2.4.1.3 cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
2.4.2. Ung thư tuyến giáp	
2.4.2.1. Thể chưa biệt hóa	71
2.4.2.2. Thể biệt hóa	81
3. Tuyến cận giáp	
3.1. Rối loạn chức năng tuyến cận giáp	
3.1.1. Suy cận giáp	21 - 25
3.1.2. Cường cận giáp	21 - 25
3.2. Khối u tuyến cận giáp	
3.2.1. U lành tính	

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
3.2.1.1. Chưa gây biến chứng	3 - 7
3.2.1.2. Sau can thiệp chức năng tuyến ổn định	11 - 15
3.2.1.3. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.2.1.1 hoặc 3.2.1.2 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
3.2.2. Ung thư	
3.2.2.1. Đáp ứng điều trị nội khoa	31 - 35
3.2.2.2. Không đáp ứng điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.2.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
3.2.2.3. Điều trị phẫu thuật kết quả tốt	31 - 35
3.2.2.4. Điều trị phẫu thuật không kết quả	81
3.2.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	81
4. Tuyến thượng thận	
4.1. Rối loạn chức năng tuyến	
4.1.1. Suy thượng thận chưa có biến chứng	
4.1.1.1. Do thuốc	36 - 40
4.1.1.2. Nguyên nhân tại tuyến	61 - 65
4.1.2. Cường vỏ thượng thận (Hội chứng Cushing) chưa có biến chứng	31 - 35
4.1.3. Rối loạn aldosterol, androgen, estrogen chưa có biến chứng	
4.1.3.1. Rối loạn một loại hormon	26 - 30
4.1.3.2. Rối loạn hai loại hormon	31 - 35
4.1.3.3. Rối loạn ba loại hormon	41 - 45
4.1.4. Rối loạn chức năng tuyến thượng thận có biến chứng: Tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
4.2. Khối u vỏ thượng thận	
4.2.1. U lành tính chưa có biến chứng	
4.2.1.1. U một bên điều trị nội khoa ổn định	11 - 15
4.2.1.2. U một bên điều trị phẫu thuật ổn định	21
4.2.1.3. U hai bên điều trị nội khoa ổn định	21

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
4.2.1.4. U hai bên điều trị phẫu thuật ổn định	26 - 30
4.2.2. U lành tính có biến chứng: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 4.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
4.2.3. U ác tính	
4.2.3.1. Ung thư một bên đáp ứng với điều trị nội khoa	51 - 55
4.2.3.2. Ung thư một bên không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 4.2.3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
4.2.3.3. Ung thư một bên phẫu thuật kết quả tốt	71
4.2.3.4. Ung thư một bên phẫu thuật không kết quả hoặc không còn chỉ định phẫu thuật	81
4.2.3.5. Ung thư hai bên đáp ứng điều trị nội khoa	61
4.2.3.6. Ung thư hai bên không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 4.2.3.5 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
4.2.3.7. Ung thư hai bên đáp ứng với điều trị phẫu thuật	71 - 75
4.2.3.8. Ung thư hai bên không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	81
4.2.3.9. Ung thư hai bên không còn chỉ định phẫu thuật	81
4.3. U tủy thượng thận gây tăng huyết áp	
4.3.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa	51 - 55
4.3.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 4.3.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
4.3.3. Đáp ứng với điều trị phẫu thuật	61
4.3.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	81
4.3.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	81
Ghi chú: Nếu bệnh lý tuyến yên, tuyến giáp, tuyến thượng thận, tuyến tụy, tuyến sinh dục xảy ra trước 16 tuổi thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được cộng thêm (cộng lùi) 15 - 20%	
5. Tuyến tụy	
5.1. Rối loạn chức năng tuyến chưa có biến chứng	
5.1.1. Rối loạn đường máu lúc đói và (hoặc) giảm dung nạp glucose	11 - 15
5.1.2. Đái tháo đường	31 - 35

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
5.1.3. Hội chứng Insulinnom	21 - 25
5.1.4. Hội chứng Gastrinom	21 - 25
5.1.5. Hội chứng VIPOM	21 - 25
5.1.6. Hội chứng Somatostatinom	21 - 25
5.2. Khối u tuyến tụy chưa có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiêu hóa	
5.3. Rối loạn chức năng tuyến hoặc u tuyến tụy có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.1; 5.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
6. Buồng trứng, tinh hoàn Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	
7. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa	
7.1. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa có biểu hiện trên xét nghiệm cận lâm sàng chưa gây tổn thương cơ quan, nội tạng	6 - 10
7.2. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa có biến chứng tổn thương cơ quan, nội tạng: Tỷ lệ Mục 7.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	

8. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
1. Bệnh cơ vân chi trên	
1.1. Teo xơ cơ Delta hạn chế các động tác của khớp vai một bên	
1.1.1. Mức độ nhẹ	11 - 15
1.1.2. Mức độ vừa	21 - 25
1.1.3. Mức độ nặng	31 - 35
1.2. Teo cơ một bàn tay	
1.2.1. Mức độ nhẹ	16 - 20
1.2.2. Mức độ vừa	26 - 30
1.2.3. Mức độ nặng	36 - 40
1.2.4. Teo cơ mất chức năng hoàn toàn một bàn tay	45

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
1.3. Teo cơ một cẳng tay: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối các cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
1.4. Teo cơ một cánh tay: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối các cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
1.5. Teo cơ một tay (bao gồm cánh, cẳng, bàn tay): Áp dụng tỷ lệ tổn thương Liệt một tay trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
2. Bệnh cơ vân chi dưới	
2.1. Teo cơ một bàn chân mức độ nhẹ	6 - 10
2.1.1. Teo cơ một bàn chân mức độ vừa	16 - 20
2.1.2. Teo cơ một bàn chân mức độ nặng	26 - 30
2.1.3. Teo mất chức năng hoàn toàn một bàn chân	35
2.2. Teo cơ một cẳng chân: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh	
2.3. Teo cơ một đùi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh	
2.4. Teo cơ một bên mông: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh	
2.5. Teo cơ một chân (bao gồm đùi, cẳng, bàn chân): Áp dụng tỷ lệ tổn thương Liệt một chân trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
3. Tổn thương cơ kiểu giả phì đại: Áp dụng tỷ lệ mức độ liệt trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
4. Loãng xương, Nhuyễn xương	
4.1. Loãng xương, nhuyễn xương không gãy xương kể cả biến dạng xương	11 - 15

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
4.2. Loãng xương, nhuyễn xương có biến chứng gãy xương bệnh lý: Tỷ lệ Mục 4.1 cộng lùi tỷ lệ gẫy xương tương ứng	
5. Viêm xương tủy xương một bên (Xương cánh tay, cẳng tay; xương chậu, xương đùi; xương cẳng chân)	
5.1. Viêm xương tủy xương chưa phẫu thuật	11 - 15
5.2. Viêm xương tủy xương đã phẫu thuật chưa có teo cơ kèm theo	16 - 20
5.3. Viêm xương tủy xương đã phẫu thuật nhiều lần có teo cơ kèm theo: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.2 cộng lùi tỷ lệ teo cơ tương ứng	
5.4. Tiêu chỏm xương đùi do viêm xương tủy xương	
5.4.1. Gây lỏng khớp háng	21 - 25
5.4.2. Hoại tử chỏm xương đùi một bên chưa thay chỏm	41 - 45
5.4.3. Hoại tử chỏm xương đùi đã thay bằng chỏm nhân tạo	35
5.5. Viêm xương tủy xương gây gẫy xương ở đoạn hoặc xương nào: Áp dụng tỉ lệ gẫy xương tương ứng và cộng lùi với tỉ lệ teo cơ kèm theo	
6. Tổn thương xương sọ	
6.1. Mất xương bản ngoài xương sọ, đường kính 1cm	5 - 9
6.2. Mất xương bản ngoài xương sọ, đường kính từ 2 đến 3cm điện não chưa có ổ tổn thương	11 - 15
6.3. Mất xương bản ngoài, đường kính dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
6.4. Mất xương bản ngoài, đường kính từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
6.5. Khuyết sọ đáy chắc đường kính dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
6.6. Khuyết sọ đáy chắc đường kính từ 3cm đến 5cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
6.7. Khuyết sọ đáy chắc đường kính từ 5cm đến 10cm điện não có ổ tổn thương tương ứng	31 - 35
6.8. Khuyết sọ đáy chắc diện tích trên 10cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	36 - 40

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
Ghi chú (Mục 6.3 - 6.8): Nếu điện não không có ổ tổn thương, tính tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	
6.9. Khuyết sọ đáy phập phồng đường kính dưới 2cm	26 - 30
6.10. Khuyết sọ đáy phập phồng đường kính từ 2cm đến 5cm	31 - 35
6.11. Khuyết sọ đáy phập phồng đường kính 5cm đến 10cm	36 - 40
6.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10cm	41 - 45
7. Tổn thương xương ức	
7.1. Không biến dạng lồng ngực, không ảnh hưởng chức năng thông khí phổi	3 - 5
7.2. Biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
7.3. Biến dạng lồng ngực nhiều	16 - 20
7.4. Tổn thương xương ức gây biến dạng lồng ngực, rối loạn chức năng thông khí phổi thì tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ mức độ rối loạn hô hấp tương ứng	
8. Tổn thương xương sườn (đã bao gồm tổn thương thần kinh liên sườn)	
8.1. Tổn thương xương sườn không gây rối loạn chức năng thông khí phổi	1 - 5
8.2. Tổn thương xương sườn gây rối loạn thông khí: Tỷ lệ Mục 8.1 cộng lùi tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng	
9. Tổn thương xương đòn (không gẫy xương)	
9.1. Không gây rối loạn chức năng thông khí phổi	1 - 2
9.2. Gây rối loạn thông khí, tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng	
10. U xương lành và ác tính	
10.1. U xương lành tính	
10.1.1. Chưa có biến chứng gãy xương	11 - 15
10.1.2. Có biến chứng gãy xương: Tỷ lệ Mục 10.1.1 cộng lùi tỷ lệ gẫy xương	
10.2. U xương ác tính	

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
10.2.1. U xương ác tính chưa di căn không cắt đoạn chi	61
10.2.2. U xương ác tính đã có di căn không cắt đoạn chi	81
10.2.3. U xương ác tính phải cắt đoạn chi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng Mục 10.2.1 hoặc 10.2.2 cộng lùi với tỷ lệ cắt đoạn chi tương ứng	
11. Khớp vai một bên *Ghi chú: Tổn thương khớp dạng "đau, hạn chế vận động" chỉ được xác định khi thời hạn tổn thương đó kéo dài liên tục từ 06 tháng trở lên*	
11.1. Mức độ hạn chế các động tác ít một bên (hạn chế một hoặc hai trong bẩy động tác)	11 - 15
11.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế ba đến năm trong bẩy động tác)	21 - 25
11.3. Bán cứng khớp vai hoặc cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35
11.4. Cứng khớp vai hoàn toàn	
11.4.1. Tư thế thuận, tư thế nghỉ	46 - 50
11.4.2. Thế không thuận (ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao)	51 - 55
12. Khớp khuỷu một bên	
12.1. Cẳng tay gấp ruỗi trong khoảng 5^0 - 145^0	11 - 15
12.2. Cẳng tay gấp ruỗi trong khoảng 0^0 - 45^0	31 - 35
12.3. Cẳng tay gấp ruỗi được trong khoảng trên 45^0 - 90^0	26 - 30
12.4. Cẳng tay gấp ruỗi được trong khoảng trên 100^0 - 150^0	51 - 55
13. Khớp cổ tay một bên	
13.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (một hoặc hai trong năm động tác cổ tay)	11 - 15
13.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên hai động tác)	21 - 25
13.3. Cứng khớp tư thế cơ năng (0^0)	21 - 25
13.4. Cứng khớp tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
13.5. Cứng khớp tư thế còn lại	26 - 30

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
14. Khớp bàn tay và các ngón tay một bên	
14.1. Biến dạng các khớp bàn - ngón tay và các khớp của các ngón gây mất chức năng bàn tay	41 - 45
14.2. Ngón IV hoặc ngón V	
14.2.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8
14.2.2. Cứng khớp bàn - ngón	4 - 6
14.2.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt	8 - 10
14.3. Ngón II hoặc ngón III	
14.3.1. Cứng khớp liên đốt	3 - 5
14.3.2. Cứng khớp bàn ngón	7 - 9
14.3.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt	11 - 15
14.4. Ngón I	
14.4.1. Cứng khớp liên đốt	5 - 10
14.4.2. Cứng khớp bàn ngón	11 - 15
14.4.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt	21 - 25
14.5. Hội chứng "Ngón tay lò so"	
14.5.1. Hội chứng "Ngón tay lò so" điều trị kết quả tốt	1 - 3
14.5.2. Hội chứng "Ngón tay lò so" điều trị kết quả không tốt: Tùy thuộc ngón tay nào tỉ lệ được tính theo Mục 14.2 hoặc 14.3 hoặc 14.4	
14.6. Tổn thương gây đau (không cứng khớp) hạn chế vận động một bàn tay	
14.6.1. Mức độ nhẹ	5 - 8
14.6.2. Mức độ vừa	11 - 15
14.6.3. Mức độ nặng	21 - 25
14.7. Tổn thương các xương nhỏ bàn tay (thuyền, nguyệt, tháp đậu…): Áp dụng tỷ lệ theo mức độ hạn chế vận động một bàn tay hoặc hạn chế chức năng khớp cổ tay	

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
15. Khớp háng một bên	
15.1. Hạn chế tầm vận động khớp háng do đau từ 0^0 - 90^0	5 - 9
15.2. Hạn chế vận động khớp háng do đau từ 0^0 - 60^0	11 - 15
15.3. Hạn chế vận động khớp háng do đau từ 0^0 - 30^0	21 - 25
15.4. Cứng khớp háng chi ở tư thế thẳng trục	
15.4.1. Từ 0^0 - 90^0	21 - 25
15.4.2. Từ 0^0 - 60^0	31 - 35
15.4.3. Từ 0^0 - 30^0	41 - 45
15.5. Cứng khớp háng chi ở tư thế vẹo hoặc gấp	
15.5.1. Từ 0^0 - 90^0	31 - 35
15.5.2. Từ 0^0 - 60^0	41 - 45
15.5.3. Từ 0^0 - 30^0	46 - 50
15.5.4. Cứng hoàn toàn	51 - 55
16. Khớp gối một bên	
16.1. Đau khớp gối hạn chế vận động ít	3 - 5
16.2. Đau khớp gối hạn chế vận động vừa	6 - 10
16.3. Đau khớp gối hạn chế vận động nhiều	11 - 15
16.4. Cứng khớp gối tầm vận động từ 0^0 - 125^0	11 - 15
16.5. Cứng khớp gối tầm vận động từ 0^0 - 90^0	16 - 20
16.6. Cứng khớp gối tầm vận động từ 0^0 - 45^0	26 - 30
16.7. Cứng khớp gối ở tư thế 0^0	36 - 40
16.8. Thay khớp gối nhân tạo	41 - 45
17. Khớp cổ chân một bên	
17.1. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động nhẹ	3 - 5
17.2. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động vừa	8 - 10
17.3. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động nặng	11 - 15
17.4. Cứng ở tư thế cơ năng	21
17.5. Cứng ở tư thế bất lợi	31

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
18. Khớp bàn chân và các ngón chân một bên	
18.1. Tổn thương xương bàn chân (xương gót, sên, hộp…)	
18.1.1. Đi, đứng khó và đau	11 - 15
18.1.2. Dẫn đến hàn khớp các xương bàn chân	16 - 20
18.2. Khớp ngón chân	
18.2.1. Ngón cái	
18.2.1.1. Cứng khớp liên đốt	3 - 5
18.2.1.2. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9
18.2.1.3. Cứng khớp đốt - bàn và các khớp liên đốt	11 - 15
18.2.2. Các ngón khác	
18.2.2.1. Cứng khớp liên đốt	1 - 3
18.2.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	4 - 5
18.2.2.3. Cứng khớp đốt - bàn và các khớp liên đốt	6 - 10
Ghi chú: Tổn thương gây đau khớp ngón chân (không cứng khớp) được áp dụng tỷ lệ tối thiểu	
19. Viêm khớp đốt sống, khớp cùng chậu đơn thuần	
19.1. Viêm một đến hai khớp đốt sống	
19.1.1. Mức độ nhẹ	3 - 5
19.1.2. Mức độ vừa	11 - 15
19.1.3. Mức độ nặng	21 - 25
19.2. Viêm từ ba khớp đốt sống trở lên	
19.2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15
19.2.2. Mức độ vừa	21 - 25
19.2.3. Mức độ nặng	31 - 35
19.3. Viêm khớp cùng chậu	6 - 10
20. Gẫy, xẹp thân đốt sống (đã bao gồm tỉ lệ tổn thương khớp tương ứng)	
20.1. Gẫy, xẹp thân một đốt sống	
20.1.1. Gẫy, xẹp một phần thân đốt sống	16 - 20

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
20.1.2. Gẫy, xẹp cả thân đốt sống	21 - 25
20.2. Gẫy, xẹp thân hai đốt sống	26 - 30
20.3. Gẫy, xẹp ba đốt sống	36 - 40
20.4. Gẫy, xẹp trên ba đốt sống	41 - 45
21. Gẫy, vỡ mỏm gai	
21.1. Của một đốt sống	6 - 10
21.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20
21.3. Của trên ba đốt sống	26 - 30
22. Gẫy, vỡ mỏm bên	
22.1. Của một đốt sống	3 - 5
22.2. Của hai hoặc ba đốt sống	11 - 15
22.3. Của trên ba đốt sống	21 - 25
23. Viêm dính cột sống hoặc đã phẫu thuật làm cứng cột sống	
23.1. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống cổ	21 - 25
23.2. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống ngực	36 - 40
23.3. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống lưng	51 - 55
23.4. Viêm dính khớp cột sống cả ba đoạn (cổ, ngực, lưng)	81
24. Thoái hóa cột sống	
24.1. Thoái hóa một đến hai đốt sống	
24.1.1. Mức độ nhẹ (Có đầy đủ các triệu chứng lâm sàng nhưng chưa có biểu hiện rõ trên phim Xquang)	1 - 3
24.1.2. Mức độ vừa (Phim Xquang có hình ảnh: phì đại xương và/hoặc gai xương ở rìa khớp và/hoặc hẹp khe khớp không đồng đều và/hoặc đậm đặc xương dưới sụn)	6 - 10
24.1.3. Mức độ nặng: (Phim Xquang có hình ảnh như mục 24.1.2 và có hốc ở đầu xương và/ hoặc hẹp lỗ liên hợp…)	16 - 20
24.2. Thoái hóa từ 3 đốt sống trở lên	
24.2.1. Mức độ nhẹ	6 - 10
24.2.2. Mức độ vừa	16 - 20
24.2.3. Mức độ nặng	26 - 30

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
25. Thoát vị đĩa đệm	
25.1. Thoát vị đĩa đệm không gây hẹp ống sống	
25.1.1. Một ổ	5 - 9
25.1.2. Hai ổ	11 - 15
25.1.3. Từ ba ổ trở lên	21 - 25
25.2. Thoát vị đĩa đệm gây hẹp ống sống, lỗ đốt sống, chưa tổn thương thần kinh	
25.2.1. Một ổ	11 - 15
25.2.2. Hai ổ	21 - 25
25.2.3. Từ ba ổ trở lên	31 - 35
25.3. Thoát vị đĩa đệm đã phẫu thuật	
25.3.1. Mổ một ổ	21 - 25
25.3.2. Mổ hai ổ	31 - 35
25.3.3. Mổ ba ổ	36 - 40
Ghi chú: Tổn thương cột sống gây tổn thương thần kinh: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cột sống và cộng lùi tổn thương thần kinh tương ứng	
26. Viêm màng hoạt dịch và viêm bao gân	
26.1. Viêm 1 hoặc 2 gân hoặc 1 hoặc 2 màng hoạt dịch chưa gây ảnh hưởng hoạt động khớp	1 - 5
26.2. Viêm từ 2 gân hoặc màng hoạt dịch và bao gân chưa gây ảnh hưởng hoạt động khớp	11 - 15
26.3. Nếu viêm gân hoặc màng hoạt dịch ảnh hưởng đến vận động khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp tương ứng	
27. U nang bao hoạt dịch	
27.1. Chưa ảnh hưởng vận động của khớp	6 - 10
27.2. Ảnh hưởng vận động của khớp: Áp dụng theo tầm hoạt động của từng khớp	
27.3. U nang bao hoạt dịch đã mổ	

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
27.3.1. Kết quả tốt	6 - 10
27.3.2. Kết quả chưa tốt, hoặc bị tái phát	11 - 15
28. Viêm sụn (kể cả sụn chêm): Áp dụng theo tổn thương khớp tương ứng	
29. Dị dạng, dị tật cột sống gây gù, vẹo, ưỡn	16 - 20
30. Dị tật hệ Cơ, Xương, Khớp	
30.1. Dị dạng, dị tật hệ Cơ Xương Khớp nếu tương tự như các tổn thương hệ Cơ Xương Khớp đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
30.2. Dị dạng, dị tật hệ Cơ Xương Khớp khác	
30.2.1. Không gây rối loạn chức năng	0 - 5
30.2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 30.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
30.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
30.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 30.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	
31. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do gẫy xương bệnh lý	
31.1. Gẫy xương cánh tay	
31.1.1 Gẫy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
31.1.1.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay dẫn đến hậu quả hàn khớp vai hoặc lủng liểng (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45
31.1.1.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
31.1.1.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
31.1.2. Gẫy thân xương cánh tay một bên	
31.1.2.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
31.1.2.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.1.2.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động, ngắn dưới 3cm	26 - 30
31.1.2.4. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động, ngắn từ 3cm trở lên	31 - 35
31.1.2.5. Can xấu, hai đầu gẫy chồng nhau	36 - 40
31.1.3. Gẫy đầu dưới xương cánh tay một bên	
31.1.3.1. Gẫy trên lồi cầu hoặc gẫy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu nhẹ	21 - 25
31.1.3.2. Gẫy như 31.1.3.1 nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu. Tỷ lệ được tính như tổn thương khớp khuỷu	
31.1.3.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
31.1.4. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
31.1.4.1. Khớp giả chặt	31 - 35
31.1.4.2. Khớp giả lỏng	41 - 45
31.2. Gẫy xương cẳng tay	
31.2.1. Gẫy hai xương cẳng tay	
31.2.1.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương, khớp giả chặt	26 - 30
31.2.1.2. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương, khớp giả lỏng	31 - 35
31.2.1.3. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10
31.2.1.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3cm	26 - 30
31.2.1.5. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
31.2.1.6. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ kèm theo	31 - 35
31.2.2. Gẫy đầu dưới cả hai xương quay trụ sát cổ tay	

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.2.2.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1-2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
31.2.2.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
31.2.3. Gẫy thân xương quay	
31.2.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
31.2.3.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
31.2.3.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay, khớp giả chặt	11 - 15
31.2.3.4. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay, khớp giả lỏng	21 - 25
31.2.4. Gẫy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
31.2.5. Gẫy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
31.2.5.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	6 - 10
31.2.5.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
31.2.6. Gẫy thân xương trụ	
31.2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
31.2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gẫy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
31.2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả, khớp giả chặt	11 - 15
31.2.6.4. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả, khớp giả lỏng	16 - 20
31.2.7. Gẫy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp	
31.2.8. Gẫy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10
31.3. Gẫy xương bàn tay	

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.3.1. Gẫy một, hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10
31.3.2. Gẫy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20
31.3.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21 - 25
31.4. Gẫy xương ngón tay	
31.4.1. Gẫy xương một ngón tay không ảnh hưởng vận động	1 - 2
31.4.2. Gẫy xương một ngón tay ảnh hưởng vận động tính theo mức độ hạn chế vận động của khớp tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Cơ Xương Khớp	1 - 3
31.5. Gẫy xương đùi	
31.5.1. Gẫy đầu trên xương đùi	
31.5.1.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30
31.5.1.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
31.5.1.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4cm	41 - 45
31.5.1.4. Gẫy cổ xương đùi, tiêu chỏm	51
31.5.1.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi, khớp giả chặt	41 - 45
31.5.1.6. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi, khớp giả lỏng lẻo	51
31.5.2. Gẫy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
31.5.3. Gẫy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
31.5.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21
31.5.3.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
31.5.3.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4cm	31 - 35
31.5.3.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4cm	41

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.5.4. Gẫy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu hoặc tổn thương lồi cầu di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối	
31.6. Gẫy xương cẳng chân	
31.6.1. Gãy hai xương cẳng chân	
31.6.1.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
31.6.1.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2cm	21 - 25
31.6.1.3. Di chứng như Mục 31.6.1.2 nhưng chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	26 - 30
31.6.1.4. Di chứng như Mục 31.6.1.2 nhưng chi ngắn từ 5cm trở lên	31 - 35
31.6.2. Gẫy gây mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
31.6.2.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5cm	31 - 35
31.6.2.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5cm	41 - 45
31.6.3. Gẫy thân xương chày một chân	
31.6.3.1. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	15
31.6.3.2. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2cm	21
31.6.3.3. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2cm đến < 5cm	21 - 25
31.6.3.4. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5cm trở lên	26 - 30
31.6.3.5. Gẫy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
31.6.4. Gẫy gây mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
31.6.4.1. Khớp giả chặt	21 - 25
31.6.4.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
31.6.5. Gẫy hoặc vỡ mâm chày	
31.6.5.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.6.5.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp theo Mục tổn thương khớp gối	
31.6.6. Gẫy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	9
31.6.7. Gẫy thân xương mác một chân	
31.6.7.1. Đường gẫy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	5
31.6.7.2. Gẫy đầu trên xương mác, can xấu	7
31.6.7.3. Gẫy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu, hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
31.6.7.4. Gẫy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu, cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
31.6.8. Gẫy gây mất đoạn xương mác	11 - 15
31.7. Gẫy xương đòn và xương bả vai	
31.7.1. Gẫy xương đòn	
31.7.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
31.7.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
31.7.2. Gẫy xương bả vai một bên	
31.7.2.1. Gẫy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 9
31.7.2.2. Gẫy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
31.7.2.3. Gẫy vỡ phần ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20
31.7.2.4. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp vai	
31.8. Gẫy xương sườn	
31.8.1. Tổn thương một hoặc hai xương sườn, (can tốt)	3 - 5
31.8.2. Gãy một hoặc hai xương sườn, can xấu hoặc tổn thương ba đến năm xương sườn can tốt	6 - 9
31.8.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc tổn thương sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
31.8.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20
31.8.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.8.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20
31.8.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
31.8.8. Tổn thương xương sườn gây rối loạn thông khí tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng	

9. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý hệ Miễn dịch

Bệnh lý hệ Miễn dịch	Tỷ lệ (%)
1. Tổn thương do tăng đáp ứng miễn dịch (quá mẫn)	
1.1. Quá mẫn type I (quá mẫn nhanh)	
1.1.1. Sốc phản vệ không để lại di chứng	0
1.1.2. Sốc phản vệ có tổn thương cơ quan đích để lại di chứng: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ quan bộ phận tương ứng	
1.1.3. Bệnh Atopi (mày đay atopi, chàm atopi, hen atopi, chứng sốt mùa atopi,…): Áp dụng tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng	
1.2. Quá mẫn type II (quá mẫn gây độc tế bào)	
1.2.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10
1.2.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố	21 - 25
Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 1.2.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó	
1.3. Quá mẫn type III (quá mẫn do lắng đọng phức hợp miễn dịch)	
1.3.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10
1.3.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố	21 - 25
Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 1.3.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó	
1.4. Quá mẫn type IV (quá mẫn muộn)	
1.4.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10

Bệnh lý hệ Miễn dịch	Tỷ lệ (%)
1.4.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố	21 - 25
Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 1.4.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó	
2. Tổn thương do thiểu năng miễn dịch (suy giảm miễn dịch)	
2.1. Suy giảm miễn dịch trong HIV/AIDS	
2.1.1. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + từ 500 tế bào/µl trở lên	31 - 35
2.1.2. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + từ 350 đến dưới 500 tế bào/µl	41 - 45
2.1.3. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + từ 200 đến dưới 350 tế bào/µl	51 - 55
2.1.4. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + dưới 200 tế bào/µl	61 - 65
2.1.5. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + dưới 100 tế bào/µl	71 - 75
Ghi chú: Nếu có biến chứng ở cơ quan bộ phận nào thì được cộng lùi với tổn thương cơ quan bộ phận đó	
2.2. Suy giảm miễn dịch liên quan đến quá trình lão hóa	
2.2.1. Người cao tuổi trở lên (Nam ≥ 60 tuổi, Nữ ≥ 55 tuổi) bị suy giảm miễn dịch được đánh giá trên xét nghiệm miễn dịch, chưa có biểu hiện trên lâm sàng	11 - 15
2.2.2. Nếu có tổn thương trên lâm sàng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận tương ứng	
2.3. Suy giảm miễn dịch liên quan đến các bệnh lý ác tính	
Suy giảm miễn dịch được xác định do một bệnh lý ác tính: tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó tại các Bảng tỷ lệ tương ứng (không tính đến các bệnh lý về máu và cơ quan tạo máu)	
2.4. Suy giảm miễn dịch do quá trình điều trị các bệnh lý dị ứng và tự miễn (Suy giảm miễn dịch mắc phải do điều trị)	
2.4.1. Suy giảm miễn dịch mắc phải do điều trị, chưa có biểu hiện trên lâm sàng	11 - 15
2.4.2. Có biểu hiện trên lâm sàng: Áp dụng tỷ lệ tại Mục 2.4.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận tương ứng	

Bệnh lý hệ Miễn dịch	Tỷ lệ (%)
3. Tổn thương do các bệnh lý tự miễn	
3.1. Chưa có biểu hiện lâm sàng	11 - 15
3.2. Có biểu hiện tổn thương trên lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị ổn định	21 - 25
Ghi chú: Khi bệnh có di chứng tổn thương giải phẫu, chức năng cơ quan, bộ phận khá: Áp dụng tỷ lệ tại Mục 3.2 và cộng lùi tổn thương cơ quan, bộ phận tương ứng	
4. Tổn thương hệ miễn dịch dạng hỗn hợp *(rối loạn miễn dịch tăng, giảm hỗn hợp)*	
Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tại các bảng tỷ lệ tương ứng theo nguyên tắc cộng lùi	

10. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu

Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu	Tỷ lệ (%)
1. Thiếu máu	
1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
1.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30
1.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45
1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65
Ghi chú: Bệnh thiếu máu nếu có biến chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
2. Các bệnh tăng sinh tương mạn, ác tính	
2.1. Bệnh đa hồng cầu nguyên phát (Polycythaemia vera), Tăng tiểu cầu nguyên phát (Primary thrombocythemia), Xơ tủy nguyên phát (Myelofibrosis), Lơxêmi kinh dòng bạch cầu hạt	
2.1.1. Chưa biến chứng	
2.1.1.1. Chưa có chỉ định điều trị	21 - 25
2.1.1.2. Có chỉ định điều trị	61 - 65
2.1.2. Có biến chứng (tắc mạch, chảy máu, sỏi thận, gút, loét dạ dày hành tá tràng…): Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1.1.và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan	

Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu	Tỷ lệ (%)
2.2. Lơxêmi kinh dòng lympho (phân loại giai đoạn theo Rai - Sawitsky)	
2.2.1. Giai đoạn không (0), một và hai	
2.2.1.1. Chưa có chỉ định điều trị	21 - 25
2.2.1.2. Có chỉ định điều trị	41 - 45
2.2.2. Giai đoạn 3	61 - 65
2.2.3. Giai đoạn 4	71 - 75
Ghi chú: Bệnh tăng sinh lympho mạn ác tính nếu có biến chứng thì áp dụng tỷ lệ các giai đoạn và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan	
3. Lơ - xê - mi cấp	
3.1. Điều trị đạt lui bệnh hoàn toàn	61
3.2. Điều trị không đạt lui bệnh hoàn toàn hoặc tái phát	71 - 75
3.3. Không đáp ứng điều trị	91
4. U lympho ác tính *(U lympho Hodgkin và U lympho không Hodgkin)*	
4.1. Giai đoạn 1	61 - 65
4.2. Giai đoạn II	71 - 75
4.3. Giai đoạn III	81 - 85
4.4. Giai đoạn IV (IVA hoặc IVB)	91
Ghi chú: Bệnh U lympho ác tính gây biến chứng tại cơ quan/bộ phận khác thì áp dụng tỷ lệ giai đoạn tương ứng của bệnh và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
5. Nhóm các bệnh gây giảm số lượng và/hoặc hình thái, chức năng tế bào máu	
5.1. Giảm hồng cầu: Tỷ lệ được tính như tỷ lệ của mức độ thiếu máu (Mục 1)	
5.2. Giảm bạch cầu	
5.2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
5.2.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25
5.2.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35
5.2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55

Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu	Tỷ lệ (%)
5.3. Giảm Tiểu cầu	
5.3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
5.3.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25
5.3.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35
5.3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45
5.4. Hội chứng rối loạn sinh tủy, tủy giảm sinh; Hội chứng thực bào Tế bào máu; Tan máu	
5.4.1. Giảm một dòng tế bào máu: Áp dụng tỷ lệ các Mục 5.1; 5.2; 5.3 tương ứng	
5.4.2. Giảm từ hai dòng trở lên: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.4.1 cộng lùi với tỷ lệ giảm các dòng khác tương ứng	
Ghi chú: Nhóm các bệnh gây giảm số lượng và hoặc hình thái, chức năng tế bào máu nếu có biến chứng tại cơ quan, bộ phận khác thì áp dụng tỷ lệ mức độ bệnh và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
6. Bệnh đa u tủy xương	
6.1. Giai đoạn 1	
6.1.1. Điều trị kết quả tốt	41
6.1.2. Điều trị kết quả không tốt	61 - 65
6.2. Giai đoạn 2	
6.2.1. Điều trị kết quả tốt	61 - 65
6.2.2. Điều trị kết quả không tốt	71 - 75
6.3. Giai đoạn 3	
6.3.1. Điều trị kết quả tốt	71 - 75
6.3.2. Điều trị không kết quả	91
7. Bệnh thiếu yếu tố đông máu	
7.1. Bệnh Hemophilia (A: thiếu yếu tố VIII; B: thiếu yếu tố IX), bệnh Von Willebrand (bệnh chảy máu di truyền do thiếu hụt yếu tố VIIIc và yếu tố Willlebrand)	
7.1.1. Mức độ 1: nồng độ yếu tố đông máu từ 5 đến 30%	21
7.1.2. Mức độ 2: nồng độ yếu tố đông máu từ 1 đến 5%	26 - 30

Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu	Tỷ lệ (%)
7.1.3. Mức độ 3: nồng độ yếu tố đông máu < 1%	31 - 35
7.2. Bệnh thiếu yếu tố đông máu khác	
7.2.1. Mức độ 1: nồng độ yếu tố đông máu 5 đến 30%	21 - 25
7.2.2. Mức độ 2: nồng độ yếu tố đông máu 1 đến 5%	26 - 30
7.2.3. Mức độ 3: nồng độ yếu tố đông máu < 1%	31 - 35
Ghi chú: *- Trường hợp thiếu yếu tố đông máu nhưng có kháng đông lưu hành cần kết hợp thuốc ức chế miễn dịch, yếu tố VIIa,... thì tỷ lệ được cộng thêm 10% (cộng lùi)* *- Các bệnh lý thiếu yếu tố đông máu gây biến chứng tổn thương cơ quan bộ phận khác (xuất huyết, huyết khối,...) thì áp dụng tỷ lệ bệnh lý thiếu yếu tố đông máu và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng*	
8. Đông máu rải rác trong lòng mạch	31 - 35
Ghi chú: Nếu đông máu rải rác trong lòng mạch có biến chứng ở cơ quan, bộ phận khác (xuất huyết, huyết khối, suy gan, suy thận,...) thì tỷ lệ được cộng lùi với biến chứng	
9. Tổn thương hạch ngoại biên không do các bệnh máu và cơ quan tạo máu (viêm hạch, lao hạch ...) gây tổn thương cơ quan lân cận: Áp dụng tỷ lệ tổn thương của cơ quan đó	

11. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Da và mô dưới da

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
1. Tổn thương da để lại di chứng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1.1. Tổn thương dạng dát thay đổi màu sắc da hoặc rối loạn sắc tố	
1.1.1. Vùng mặt, cổ	
1.1.1.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.1.1.2. Diện tích từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9
1.1.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11- 15
1.1.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
1.1.2. Vùng lưng - ngực - bụng	
1.1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1- 2
1.1.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.1.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9
1.1.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
1.1.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20
1.1.2.6. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25
1.1.2.7. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30
1.1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
1.1.3.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.1.3.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.1.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9
1.1.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
1.1.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2. Tổn thương da dạng bong vảy (khô hoặc mỡ), mụn nước, da dày lichen hóa	
1.2.1. Vùng mặt, cổ	
1.2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
1.2.1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
1.2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15
1.2.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25
1.2.2. Vùng lưng, ngực, bụng	
1.2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.2.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.2.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4 % diện tích cơ thể	11 - 15
1.2.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
1.2.2.6. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
1.2.2.7. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
1.2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
1.2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
1.2.3.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
1.2.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15
1.2.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3. Tổn thương da dạng dày sừng, teo da, sẩn, nút, củ, cục, sùi	
1.3.1. Vùng mặt, cổ	
1.3.1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9
1.3.1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11- 15
1.3.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	16 - 20
1.3.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến dưới 3% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3.1.5. Diện tích tổn thương từ 3% diện tích cơ thể trở lên	26 - 30
1.3.2. Vùng lưng, ngực, bụng	
1.3.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
1.3.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
1.3.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4 % diện tích cơ thể	16 - 20
1.3.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3.2.5. Diện tích tổn thương chiếm từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	26 - 30
1.3.2.6. Diện tích tổn thương chiếm từ 18% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
1.3.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
1.3.3.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9
1.3.3.2. Diện tích tổn thương từ 5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	16 - 20
1.3.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	26 - 30

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
2. Tổn thương da dạng xơ cứng da hoặc nứt da hoặc giãn da hoặc tổn thương da gây co kéo biến dạng ảnh hưởng chức năng da, chức năng cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
2.1. Vùng đầu, mặt, cổ	
2.1.1. Vùng da đầu	
2.1.1.1. Nhiều tổn thương (từ năm tổn thương trở lên) và đường kính của mỗi tổn thương dưới 2cm	3 - 5
2.1.1.2. Tổn thương đường kính trên 5cm hoặc nhiều tổn thương (từ năm tổn thương trở lên) và đường kính của mỗi tổn thương từ 2cm đến 5cm	7 - 9
2.1.1.3. Diện tích hơn nửa da đầu hoặc nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
2.1.1.4. Diện tích hơn nửa diện tích da đầu, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
2.1.2. Vùng da mặt	
2.1.2.1. Tổn thương đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
2.1.2.2. Tổn thương đường kính từ 5cm đến 10cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25
2.1.2.3. Tổn thương đường kính trên 10cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
2.1.3. Tổn thương vùng cổ	
2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5 - 9
2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15
2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (Tổn thương gây dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa quay cổ	21 - 25
Ghi chú: *- Nếu có tổn thương đến chức năng của các cơ quan, bộ phận thì áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương chức năng của các cơ quan, bộ phận.* *- Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam nữ thanh niên chưa lập gia đình được cộng thêm (cộng lùi)* 5 - 10%	

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
2.2. Vùng lưng, ngực, bụng	
2.2.1. Diện tích dưới 6% diện tích cơ thể	6 - 10
2.2.2. Diện tích từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
2.2.3. Diện tích từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20
2.2.4. Diện tích từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
2.2.5. Diện tích từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
2.2.6. Diện tích từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
2.2.7. Diện tích trên 36% diện tích cơ thể	46 - 50
Ghi chú: Tổn thương Mục 2.2: *- Nếu diện tích da bị tổn thương chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng thêm (cộng lùi) 10%.* *- Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương mất vú*	
2.3. Tổn thương ở một bên chi trên	
2.3.1. Vùng nách, cánh tay: gây ảnh hưởng đến động tác của khớp vai: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.3.2. Vùng khuỷu tay, cẳng tay: Ảnh hưởng đến chức năng khớp khuỷu, tổn thương thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.3.3. Vùng cổ tay, bàn tay, ngón tay: Ảnh hưởng chức năng bàn tay, ngón tay: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.4. Tổn thương ở một bên chi dưới	
2.4.1. Vùng mông, đùi: Ảnh hưởng đến chức năng của khớp háng (dạng, khép, gấp xoay trong, xoay ngoài, duỗi ra sau) và tổn thương thần kinh, cơ: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.4.2. Vùng khoeo chân, gối: Ảnh hưởng chức năng khớp gối, tổn thương thần kinh, cơ: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
2.4.3. Vùng cẳng chân: Ảnh hưởng vận động: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.4.4. Vùng cổ chân - bàn chân - ngón chân: Ảnh hưởng đến chức năng khớp cổ chân: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.5. Tổn thương bỏng buốt do nguyên nhân thần kinh cộng lùi tổn thương thần kinh tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ hệ Thần kinh	
2.6. Vùng tầng sinh môn, sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	
3. Tổn thương loét hoại tử da và mô dưới da	
3.1. Tổng đường kính các ổ loét dưới 1,5cm	1 - 2
3.2. Tổng đường kính các ổ loét từ 1,5cm đến dưới 3cm	3 - 5
3.3. Tổng đường kính các ổ loét từ 3cm đến dưới 5cm	6 - 10
3.4. Tổng đường kính các ổ loét từ 5cm đến 10cm	16 - 20
3.5. Tổng đường kính các ổ loét trên 10cm	21 - 25
Ghi chú: Nếu nhiều loại tổn thương (trong Mục 1, 2, 3 nêu trên) trên cùng một vị trí thì áp dụng tỷ lệ của loại tổn thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể cao nhất	
4. Các bệnh da để lại di chứng ảnh hưởng chức năng da, thẩm mỹ và các cơ quan liên quan	
4.1. Tổ đỉa lòng bàn tay, bàn chân	
4.1.1. Điều trị nhưng tái phát dưới 4 lần trong một năm	11 - 15
4.1.2. Điều trị nhưng tái phát bằng hoặc trên 3 lần trong một năm	16 - 20
4.1.3. Điều trị không kết quả	26 - 30
4.2. Bệnh phong	
4.2.1. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, hết thời gian giám sát nhưng còn di chứng thì tỷ lệ được tính theo mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	
4.2.2. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, nhưng đang thời gian giám sát Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	11 - 15

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
4.2.3. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, nhưng đang thời gian giám sát bị biến chứng (còn vi khuẩn và/hoặc tái phát, cơn phản ứng phong) Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	41 - 45
4.3. Lao da	
4.3.1. Điều trị kết quả tốt Tỷ lệ tổn thương được tính theo di chứng tổn thương của da ở Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3. Nếu có di chứng ảnh hưởng đến các cơ quan, bộ phận khác thì tỷ lệ tổn thương được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	
4.3.2. Điều trị kết quả không tốt (Tổn thương không khỏi và/hoặc còn vi khuẩn và/hoặc tái phát) Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	31 - 35
4.4. Bệnh vảy nến	
4.4.1. Tổn thương ít, khu trú dưới 10% diện tích cơ thể	
4.4.1.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm	11 - 15
4.4.1.2. Điều trị duy trì tái phát trên bốn lần trong một năm	16 - 20
4.4.2. Tổn thương lan rộng vừa từ 10% đến dưới 50% diện tích cơ thể hoặc mảng lớn	
4.4.2.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm	16 - 20
4.4.2.2. Điều trị duy trì tái phát trên bốn lần trong một năm	21 - 25
4.4.2.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	26 – 30
4.4.3. Tổn thương lan rộng bằng hoặc lớn hơn 50% diện tích cơ thể, vảy nến thể khớp, vảy nến thể mủ, thể đỏ da toàn thân	
4.4.3.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm hoặc nhỏ hơn hoặc bằng hai vị trí khớp hoặc vảy nến thể mủ khu trú	31 - 35
4.4.3.2. Điều trị duy trì tái phát trên năm lần trong một năm hoặc trên hai vị trí khớp hoặc vảy nến thể mủ toàn thân hoặc thể đỏ da toàn thân	36 - 40

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
4.4.3.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	41 - 45
Ghi chú: Nếu có tổn thương tới các cơ quan, bộ phận liên quan thì cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan	
4.5. Bệnh da do nấm	
4.5.1. Các bệnh nấm nông tùy theo mức độ tổn thương tỷ lệ tổn thương được áp dụng như Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3	
4.5.2. Các bệnh nấm sâu, nấm hệ thống Tùy theo mức độ tổn thương da áp dụng tỷ lệ tương ứng như Mục 1, Mục 2, Mục 3. Nếu có tổn thương các cơ quan liên quan thì cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan đó	
4.6. Bệnh Bạch tạng Nếu có di chứng tổn thương ảnh hưởng tới cơ quan, bộ phận khác thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan, bộ phận đó	56 - 60
4.7. Dày sừng lòng bàn tay, bàn chân	
4.7.1. Điều trị nhưng tái phát dưới bốn lần trong một năm	11 - 15
4.7.2. Điều trị nhưng tái phát trên ba lần trong một năm	16 - 20
4.7.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	26 - 30
4.8. Các bệnh da khác	
4.8.1. Để lại di chứng tại da thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo từng mức độ tổn thương của da tương ứng (Mục 1, Mục 2, Mục 3)	
4.8.2. Các bệnh da để lại di chứng tại da và ảnh hưởng tới các cơ quan liên quan thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo từng mức độ tổn thương của da tương ứng (Mục 1, Mục 2, Mục 3) cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan (áp dụng theo các Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật tương ứng)	
4.9. Các bệnh tự miễn, hệ thống *(áp dụng theo tiêu chuẩn Miễn dịch)* *Nếu có tổn thương da thì tỷ lệ đựơc cộng lùi theo Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3*	
5. Bệnh của tuyến bã	
5.1. Trứng cá thể thông thường Tùy theo mức tổn thương tỷ áp dụng lệ tính như Mục 1.3	

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
5.2. Trứng cá dạng sẩn đỏ, nang bọc, xơ xung quanh kèm theo quá phát lồi, lõm Tùy theo mức độ sẹo tỷ lệ tổn thương áp dụng Mục 1.3 và Mục 2 (cộng lùi)	
5.3. Trứng cá dạng sẩn đỏ, nang bọc, xơ xung quanh kèm theo quá phát lồi, lõm. Tùy theo mức độ sẹo tỷ lệ tổn thương áp dụng Mục 1.4 và Mục 2 (cộng lùi)	
5.4. Trứng cá đỏ thông thường	
5.4.1. Đỏ mặt không thường xuyên (Rocasea)	6 - 10
5.4.2. Đỏ mặt thường xuyên	
5.4.2.1. Có giãn mao mạch	11 - 15
5.4.2.2. Có giãn mao mạch và có sẩn	16 - 20
5.4.2.3. Có giãn mao mạch nhiều, phù cứng, có sẩn Nếu kèm theo biến dạng cơ quan vùng mặt, cổ ngực, liên bả, lưng gây chứng mũi sư tử thì tỷ lệ được cộng lùi với mức độ biến dạng cơ quan (tổn thương da áp dụng Mục 2)	21 - 25
6. Các u da và mô dưới da	
6.1. Các u lành tính	
6.1.1. Chưa ảnh hưởng đến các cơ quan liên quan	
6.1.1.1. Số lượng dưới 10 hoặc tổng diện tích nhỏ hơn 10cm^2	6 - 10
6.1.1.2. Số lượng bằng hoặc lớn 10 hoặc tổng diện tích từ 10cm^2 đến 100 cm^2	16 - 20
6.1.1.3. Các u có đường kính lớn hơn 10cm rải rác khắp cơ thể hoặc liên kết lại tạo thành khối lớn	21 - 25
6.1.2. Ảnh hưởng đến các cơ quan liên quan Tỷ lệ áp dụng Mục 6.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan tương ứng	
Ghi chú: Nếu tổn thương ở mặt thì tỷ lệ được cộng thêm (cộng lùi) 10%	
6.2. Các u tiền ung thư và ung thư da	
6.2.1. Các tiền ung thư da điều trị hiện tại ổn định	31 - 35
6.2.2. Các tiền ung thư da điều trị hiện tại không ổn định	36 - 40

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
6.2.3. Các ung thư da	
6.2.3.1. Điều trị hoặc đã phẫu thuật hiện tại ổn định	41 - 45
6.2.3.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71
6.2.3.3. Đã di căn: Tùy tổn thương áp dụng tỷ lệ Mục 6.2.3.1 hoặc 6.2.3.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bộ phận bị di căn	
7. Các bệnh về lông tóc	
7.1. Rụng tóc không sẹo	
7.1.1. Tóc rụng lan tỏa làm cho tóc mỏng và thưa đi	16 - 20
7.1.2. Tóc rụng thành đám (nếu bị bị hói cũng được tính theo mục này)	
7.1.2.1. Số lượng nhỏ hơn 5 đám, đường kính dưới 5cm	6 - 10
7.1.2.2. Số lượng bằng hoặc lớn hơn 5 đám, đường kính bằng hoặc lớn hơn 5cm	11 - 15
7.1.2.3. Diện tích trên 50% da đầu tóc không mọc lại được phải mang tóc giả	26 - 30
7.1.2.4. Rụng tóc toàn bộ (Rụng tóc và rụng lông mày, lông mi, lông sinh dục, lông tay, lông chân)	46 - 50
7.2. Rụng tóc có sẹo (kèm theo tổn thương da đầu)	
7.2.1. Rụng tóc lan tỏa nhỏ hơn hoặc bằng 50% diện tích da đầu hoặc rụng tóc thành từng đám đường kính dưới 5cm tóc thưa dễ gẫy, đổi màu, sợi tóc biến dạng kèm theo dày sừng nang lông da đầu khô, xù xì thô ráp hoặc sẹo xơ, teo.	26 - 30
7.2.2. Rụng tóc lan tỏa trên 50% diện tích da đầu hoặc rụng tóc thành từng đám đường kính bằng hoặc lớn hơn 5cm da đầu khô xù xì thô ráp hoặc xơ, teo phải mang tóc giả Nếu kèm theo tổn thương ở vùng râu, lông sinh dục tùy theo mức được cộng lùi thêm 10% (Mục 7.2.1) hoặc 15% (Mục 7.2.2)	31 - 35
Ghi chú: Nếu sẹo rụng tóc do bệnh khác gây nên thì áp dụng tỷ lệ Mục 7.2 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng tổn thương của các bệnh tương ứng	
7.3. Rậm lông gây ảnh hưởng đến thẩm mỹ	

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
7.3.1. Diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	11 - 15
7.3.2. Diện tích từ 10% đến dưới 30% diện tích cơ thể	16 - 20
7.3.3. Diện tích từ 30% đến dưới 60% diện tích cơ thể	21 - 25
7.3.4. Diện tích từ 60% đến dưới 90% diện tích cơ thể	26 - 30
7.3.5. Diện tích từ 90% diện tích cơ thể trở lên (người sói)	31 - 35
Ghi chú: *- Nếu tổn thương ở mặt được cộng thêm (cộng lùi) 10%.* *- Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam nữ thanh niên chưa lập gia đình... được cộng thêm (cộng lùi) 5 - 10%.* *- Nếu có tổn thương ở các cơ quan, bộ phận liên quan thì thì được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương đó*	
8. Bệnh về móng và các di chứng (tính cho một chi)	
8.1. Tổn thương móng tay hoặc móng chân của một chi để lại di chứng: đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát	
8.1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4
8.1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10
8.2. Vết thương móng tay hoặc móng chân của một chi bị biến dạng móng hoặc cụt rụng	
8.2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
8.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15
9. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục	
9.1. Bệnh lậu	
9.1.1. Điều trị kết quả tốt (khỏi hoàn toàn) nhưng còn di chứng Áp dụng tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan tương ứng	
9.1.2. Điều trị kết quả không tốt	
9.1.2.1. Còn biểu hiện viêm niệu đạo, viêm cổ tử cung, tiết dịch âm đạo, niệu đạo	21 - 25

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
9.1.2.2. Có di chứng Áp dụng tỷ lệ như Mục 9.1.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng các bộ phận, cơ quan tương ứng	
9.2. Bệnh giang mai	
9.2.1. Điều trị kết quả không tốt nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với mức độ di chứng của các bộ phận, cơ quan tương ứng	21 - 25
9.2.2. Giang mai bẩm sinh Nếu có di chứng được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các bộ phận, cơ quan tương ứng	26 - 30
9.3. Sùi mào gà	
9.3.1. Điều trị kết quả tốt (không có di chứng và/hoặc không tái phát)	6 - 10
9.3.2. Điều trị kết quả không tốt (tái phát và/ hoặc tổn thương lan rộng) Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ di chứng tổn thương của các cơ quan, bộ phận bị biến chứng	21 - 25
9.4. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục khác: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục, Bệnh Suy giảm miễn dịch mắc phải áp dụng theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý hệ Miễn dịch	
10. Các bệnh niêm mạc miệng Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Răng, Hàm, Mặt	
10. Dị dạng, dị tật da và mô dưới da	
10.1. Dị dạng, dị tật Da và mô dưới da nếu tương tự như các tổn thương Da và mô dưới da đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
10.2. Dị dạng, dị tật da và mô dưới da khác	
10.2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5
10.2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
10.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
10.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 10.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

12. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
1. Tổn thương thực thể ở một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
1.2. Mù một mắt, nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
1.3. Khoét bỏ nhẫn cầu, lắp được mắt giả	51
1.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cạn cùng đồ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
2. Tổn thương thực thể ở hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
2.2. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	
2.2.1. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
2.2.2. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	87
2.3. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay ≤ 3,0m)	81 - 85
2.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
2.5. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
2.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
3. Ám điểm trung tâm	
3.1. Ám điểm ở một bên mắt	21 - 25
3.2. Ám điểm ở cả hai mắt	41 - 45
4. Song thị	
4.1. Song thị ở một mắt	11 - 15
4.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
5. Bệnh lý sắc giác	
5.1. Dị thường sắc giác bẩm sinh	11 - 15
5.2. Rối loạn sắc giác mắc phải	16 - 20
6. Tổn thương võng mạc vùng võng mạc trung tâm	
Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
7. Tổn hại dịch kính	
7.1. Vẩn đục dịch kính	
7.2. Tổ chức hóa dịch kính	
Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10% do nguy cơ ảnh hưởng kích thích viêm lâu dài	
8. Đục nhân mắt do các nguyên nhân	
8.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 10%	
8.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và được cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt	
9. Sẹo giác mạc do các nguyên nhân	
Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%	
10. Bệnh lý thị giác hai mắt	
10.1. Không có đồng thị	21 - 25
10.2. Không có hợp thị	31 - 35
10.3. Không có phù thị	36 - 40
11. Mù do bệnh lý thần kinh (mù não, teo thần kinh thị): Áp dụng Mục 1 hoặc 2 trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác	

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
12. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm)	
12.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	
12.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10
12.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
12.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
12.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25
12.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65
13. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	
13.1. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%	
13.2. Bán manh còn thị lực trung tâm	
13.2.1. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
13.2.2. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
13.2.3. Bán manh ngang trên	11 - 15
13.2.4. Bán manh ngang dưới	36 - 40
13.2.5. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
13.2.6. Bán manh khác bên	
13.2.6.1. Phía mũi	21 - 25
13.2.6.2. Phía hai thái dương	61 - 65
14. Các rối loạn vận động của mi mắt	
14.1. Sụp mi	
14.1.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2mm: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
14.1.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
14.1.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
14.2. Hở mi: Căn cứ vào thị lực, Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ hoặc khô mắt	
15. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
15.1. Một bên mắt	11 - 15
15.2. Cả hai mắt	21 - 25
16. Rung giật nhãn cầu	
16.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
16.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
Nếu giảm thị lực tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ giảm thị lực tương ứng	
17. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
18. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V (V_1) Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
19. Các dị tật bẩm sinh, thoái hóa và loạn dưỡng *(giác mạc, kết mạc)*	
Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Nếu có ảnh hưởng thẩm mỹ cộng lùi với 5% - 10% nhưng tỷ lệ % tổn thương cơ thể do tổn thương một mắt không quá 41%	
20. Khối u (của mi, hệ thống lệ, kết mạc và giác mạc)	
20.1. Khối u lành tính Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ thể và cộng lùi 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
20.2. Khối u ác tính	

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
20.2.1. Chưa phẫu thuật Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
20.2.2. Đã được phẫu thuât Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
20.2.3. Không có chỉ định phẫu thuât Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, tối đa không quá 61% và cộng lùi các tổn thương do di căn ngoài mắt nếu có	
21. Lác mắt	
21.1. Không có chỉ định mổ hoặc chưa mổ Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ, xếp tỷ lệ tạm thời	
21.2. Có chỉ định mổ	
Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% nếu còn ảnh hưởng thẩm mỹ	
22. Di chứng bệnh mắt hột	
Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ (nếu có)	
23. Bệnh kết mạc và bờ mi mãn tính	1 - 3
24. Bệnh lệ đạo	
24.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
24.2. Rò lệ đạo	
24.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10
24.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
25. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác	
25.1. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác nếu tương tự như các tổn thương cơ quan thị giác đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	0 - 5
25.2. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác khác	
25.2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5
25.2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 25.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
25.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
25.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 25.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

(Xem tiếp Công báo số 701 + 702)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng